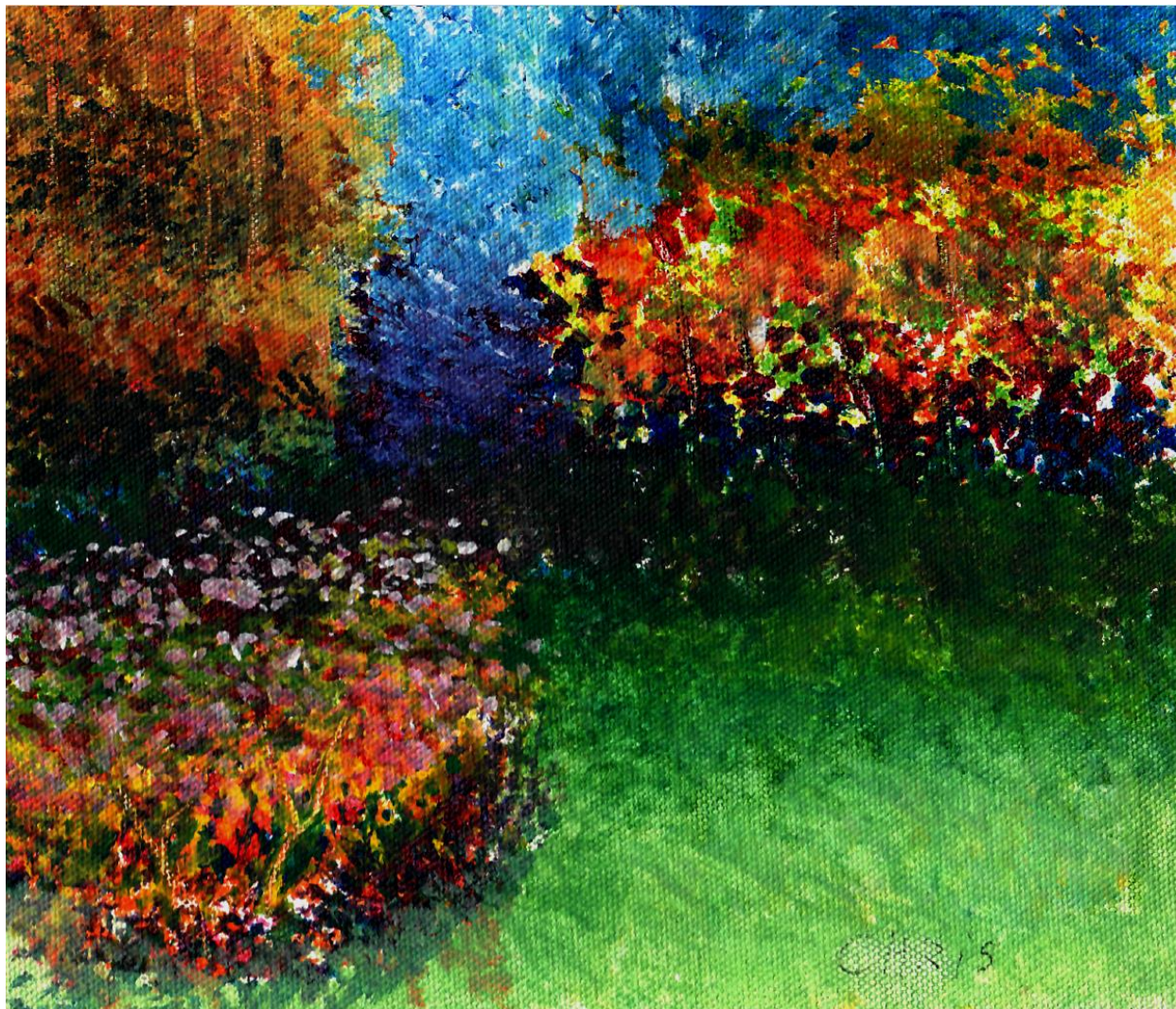


Sở Dịch Vụ Phát Triển

Sách Dữ Kiện
Năm Tài Chính 2018-2019
Ấn Bản Thứ Mười Bảy



Biên soạn bởi Bộ phận Công nghệ Thông tin thuộc DDS
Tháng 8 năm 2020

Sở Dịch Vụ Phát Triển
1215 O Street
Sacramento, CA 95814

LỜI NÓI ĐẦU

Sách Dữ Kiện (Fact Book) trình bày dữ liệu thích hợp về các cá nhân mà Sở Dịch Vụ Phát Triển (Department of Developmental Services - DDS) đã phục vụ và bao gồm tổng quan về các dịch vụ và xu hướng ở Tiểu bang California. DDS chịu trách nhiệm thi hành Đạo Luật Về Dịch Vụ Cho Người Khuyết Tật Phát Triển Lanterman (Đạo Luật Lanterman) và Đạo Luật Dịch Vụ Can Thiệp Sớm (Chương trình Early Start - Bắt Đầu Sớm). Đạo Luật Lanterman quy định sự phối hợp và cung cấp các dịch vụ và hỗ trợ để cho phép người khuyết tật phát triển có cuộc sống độc lập, hiệu quả và hòa nhập hơn.

Chương trình Early Start cung cấp việc thực hiện các dịch vụ thích hợp cho trẻ sơ sinh và trẻ mới biết đi có nguy cơ bị khuyết tật phát triển. DDS thực hiện trách nhiệm của Sở thông qua 21 tổ chức kinh doanh phi lợi nhuận dựa trên cộng đồng được biết đến như các trung tâm khu vực, hai trung tâm phát triển do chính quyền tiểu bang vận hành và một cơ sở cộng đồng do tiểu bang điều hành. Trong ấn phẩm này, số lượng và tỷ lệ phần trăm cơ sở cộng đồng do tiểu bang điều hành được bao gồm trong số liệu về các trung tâm phát triển.

Trẻ sơ sinh và trẻ mới biết đi từ sơ sinh đến 36 tháng tuổi có thể hội đủ điều kiện nhận các dịch vụ can thiệp sớm thông qua Chương trình Early Start nếu, thông qua quá trình thẩm định và đánh giá được lập thành văn bản, các bé này đáp ứng một trong các tiêu chí được liệt kê dưới đây:

- bị chậm phát triển ít nhất 33% ở một hoặc nhiều lĩnh vực phát triển nhận thức, giao tiếp, xã hội hoặc cảm xúc, thích nghi hoặc thể chất và vận động bao gồm cả thị giác và thính giác; hoặc
- có tình trạng sức khỏe rủi ro đã xác định về căn nguyên đã biết, có khả năng cao dẫn đến sự phát triển chậm trễ; hoặc
- được coi là có nguy cơ cao bị khuyết tật phát triển đáng kể do sự kết hợp của các yếu tố nguy cơ y sinh học theo chẩn đoán của nhân viên chuyên môn

Để hội đủ điều kiện nhận các dịch vụ sau 36 tháng tuổi, một cá nhân phải bị khuyết tật bắt đầu trước sinh nhật lần thứ 18 của người đó, dự kiến sẽ tiếp tục vô thời hạn và có biểu hiện khuyết tật nghiêm trọng như được định nghĩa trong Mục 4512 của Bộ Luật Phúc Lợi Và Định Chế (California Welfare and Institutions Code). Khả năng hội đủ điều kiện được thiết lập thông qua chẩn đoán và đánh giá do các trung tâm khu vực thực hiện. Dữ liệu được trình bày trong Sách Dữ Kiện này chỉ bao gồm những cá nhân bị khuyết tật phát triển hội đủ điều kiện và đã yêu cầu các dịch vụ của trung tâm khu vực.

Khuyết tật phát triển là một tình trạng tạo thành một sự suy giảm đáng kể trong ba lĩnh vực hoạt động chính của cuộc sống trở lên.¹ Khuyết tật phát triển bao gồm Khuyết Tật Trí Tuệ, Tự kỷ, Động kinh, Bại não và các tình trạng khuyết tật có liên quan mật thiết đến hoặc cần được điều trị tương tự như những bệnh mà người Khuyết Tật Trí Tuệ (gọi tắt là Hạng Mục Thứ Năm - Fifth Category) yêu cầu. Hệ thống cung cấp dịch vụ,

¹ Các lĩnh vực hoạt động chính của cuộc sống bao gồm tự chăm sóc bản thân, tiếp thu và diễn đạt ngôn ngữ, học tập, khả năng vận động, định hướng bản thân, khả năng sống độc lập và khả năng tự cung cấp kinh tế. Suy giảm đáng kể phản ánh nhu cầu của người đó về sự kết hợp của các dịch vụ hỗ trợ đặc biệt, liên ngành hoặc chung chung.

cung cấp các hỗ trợ được cá nhân hóa, bao gồm các cá nhân bị khuyết tật phát triển, gia đình và/hoặc đại diện hợp pháp của họ, DDS, các trung tâm khu vực, các tổ chức vận động và chuyên nghiệp, Hội Đồng Tiểu Bang Về Người Khuyết Tật Phát Triển (State Council on Developmental Disabilities - SCDD), các nhà cung cấp dịch vụ trực tiếp và các trung tâm phát triển.

Các trang sau cung cấp thông tin nhân khẩu học và đặc điểm người tiêu dùng của DDS lấy từ dữ liệu được lưu trữ trong hệ thống tự động DDS; tỷ lệ phần trăm được làm tròn và khi được thêm vào thì có thể không phải lúc nào cũng có tổng 100 phần trăm. Thông tin này và thông tin khách hàng của DDS khác có sẵn trên [trang web của DDS](#). Thông tin bổ sung về các đặc điểm khách hàng của DDS và lượng cá nhân đảm trách hiện có trên trang web [Sự kiện và Số liệu \(Facts and Stats\)](#). Để biết thông tin nhân khẩu học về khách hàng DDS trong những năm trước, vui lòng tham khảo các phiên bản trước của [Sách Dữ Kiện](#).

Ảnh bìa: Niềm Vui Mùa Xuân (The Joy of Spring) - Nghệ sĩ Chris France

Mục Lục

Lời nói đầu.....	2
Mục lục.....	4
Danh Sách Các Bảng Và Hình.....	5
Ảnh minh họa.....	7
Phần 1: Dịch Vụ DDS Dành Cho Ai.....	8
Thông Tin Khách Hàng DDS.....	9
Danh Mục Dân Số Người Tiêu Dùng.....	10
Thông Tin Nhân Khẩu Học Người Tiêu Dùng.....	11
Loại Hình Cư Trú Của Người Tiêu Dùng Theo Nhóm Tuổi.....	16
Giới Tính Và Độ Tuổi Của Người Tiêu Dùng Tại Thời Điểm Tiếp Nhận Và Quy Trình Đánh Giá.....	18
Người Tiêu Dùng Cư Trú Trong Một Cơ Sở Do Tiểu Bang Điều Hành.....	20
Định nghĩa Hạng Mục Khuyết Tật Phát Triển.....	21
Xu Hướng Hạng Mục Khuyết Tật Phát Triển Của Người Tiêu Dùng *.....	22
Sự Kết Hợp Của Các Khuyết Tật Phát Triển.....	28
Phần 2: Người Tiêu Dùng Nhận Được Gì.....	34
Phần Trăm Người Tiêu Dùng Theo Nhóm Tuổi Nhận Các Dịch Vụ Do Trung Tâm Khu Vực Tài Trợ.....	35
Tăng Trưởng Mua Dịch Vụ So Với Lượng Hồ Sơ Do DDS Đảm Trách - Năm Tài Chính 2008-09 đến Năm Tài Chính 2018-19.....	36
Chi Tiêu Và Tính Theo Danh Mục Dịch Vụ.....	37
Chi Tiêu Mua Dịch Vụ.....	37
Số Lượng Người Tiêu Dùng Nhận POS.....	39
Số Lượng Nhà Cung Cấp Cung Cấp Dịch Vụ.....	41
Dân Số Và Chi Phí Trên Đầu Người (Per Capita) Theo Khuyết Tật Phát Triển Và Nhóm Tuổi.....	43
Xu Hướng Nhân Khẩu Học: Làn Sóng Tuổi Tác Trong 20 Năm Qua.....	46
Xu Hướng Nhân Khẩu Học: Làn Sóng Chi Tiêu Trung Bình Trong 20 Năm Qua.....	47
Xu Hướng Nhân Khẩu Học: Làn Sóng Tổng Chi Phí Trong 20 Năm Qua.....	48
Phần 3: Điểm Nổi Bật Về Kết Quả Cá Nhân Của Người Tiêu Dùng.....	50

DANH SÁCH CÁC BẢNG VÀ HÌNH

Bảng 1: Số lượng người tiêu dùng trong từng Hạng mục Dân số trên Hồ Sơ Tổng Thể Về Khách Hàng (CMF).....	10
Hình 1: Số Lượng Người Tiêu Dùng Theo Hạng Mục Dân Số.....	10
Bảng 2: Loại Hình Cư Trú Của Người Tiêu Dùng	12
Hình 2: Số Lượng Người Tiêu Dùng Theo Loại Hình Cư Trú	12
Bảng 3: Nhóm Tuổi Người Tiêu Dùng Được DDS Phục Vụ.....	13
Hình 3: Số Lượng Người Tiêu Dùng Theo Nhóm Tuổi	13
Bảng 4: Sắc Tộc Của Người Tiêu Dùng	14
Hình 4: Số Lượng Người Tiêu Dùng Theo Dân Tộc	14
Bảng 5: Giới Tính Người Tiêu Dùng.....	15
Bảng 6: Ngôn Ngữ Chính (Tiếng Anh Và Không Phải Tiếng Anh) Do Người Tiêu Dùng Sử Dụng.....	15
Bảng 7: Số Lượng Người Tiêu Dùng Theo Loại Hình Cư Trú Và Nhóm Tuổi - Từ Sơ Sinh Đến 17 Tuổi	16
Bảng 8: Số Lượng Người Tiêu Dùng Theo Loại Hình Cư Trú Và Nhóm Tuổi - Từ 18 Tuổi Trở Lên	16
Hình 5: Số Lượng Người Tiêu Dùng Theo Loại Hình Cư Trú Và Nhóm Tuổi - Tháng Giêng năm 2019.....	17
Bảng 9: Giới Tính Người Tiêu Dùng Tham Gia Vào Quá Trình Tiếp Nhận Và Đánh Giá.....	18
Bảng 10: Nhóm Tuổi Người Tiêu Dùng Tham Gia Vào Quá Trình Tiếp Nhận Và Đánh Giá	19
Hình 6: Số Lượng Người Tiêu Dùng Theo Nhóm Tuổi Tại Thời Điểm Tiếp Nhận Và Đánh Giá	19
Bảng 11: Số Lượng Người Tiêu Dùng Cư Trú Tại Mỗi Cơ Sở Do Chính Quyền Tiểu Bang Điều Hành.....	20
Bảng 12: Số Lượng Người Tiêu Dùng Bị Khuyết Tật Trí Tuệ	23
Hình 7: Số Lượng Người Tiêu Dùng Bị Khuyết Tật Trí Tuệ	23
Bảng 13: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mắc Chứng Tự Kỷ.....	24
Hình 8: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mắc Chứng Tự Kỷ.....	24
Bảng 14: Số Lượng Người Tiêu Dùng Bị Bệnh Động Kinh	25
Hình 9: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mắc Bệnh Động Kinh	25
Bảng 15: Số Lượng Người Tiêu Dùng Bị Bại Não	26
Hình 10: Số Lượng Người Tiêu Dùng Bị Bại Não	26
Bảng 16: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mắc Hạng Mục Thứ 5.....	27
Hình 11: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mắc Hạng Mục Thứ 5	27
Bảng 17: Số Lượng Người Tiêu Dùng Bị Khuyết Tật Trí Tuệ Và Các Khuyết Tật Phát Triển Khác.....	29
Hình 12: Số Lượng Người Tiêu Dùng Bị Khuyết Tật Trí Tuệ và Khuyết Tật Phát Triển Khác.....	29
Bảng 18: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mắc Chứng Tự Kỷ Và Các Khuyết Tật Phát Triển Khác	29
Hình 13: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mắc Chứng Tự Kỷ Và Các Khuyết Tật Phát Triển Khác	30
Bảng 19: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mắc Chứng Động Kinh Và Các Khuyết Tật Phát Triển Khác	31
Hình 14: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mắc Chứng Động Kinh Và Các Khuyết Tật Phát Triển Khác	31
Bảng 20: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mắc Chứng Bại Não Và Các Khuyết Tật Phát Triển Khác	32

Hình 15: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mắc Chứng Bại Não Và Các Khuyết Tật Phát Triển Khác	32
Bảng 21: Số Lượng Người Tiêu Dùng Được Chẩn Đoán Mắc Hạng Mục Thứ 5 Và Khuyết Tật Phát Triển Khác	33
Hình 16: Số Lượng Người Tiêu Dùng Có Chẩn Đoán Mắc Hạng Mục Thứ 5 Và Khuyết Tật Phát Triển Khác	33
Bảng 22: Tỷ Lệ Phần Trăm Người Tiêu Dùng (Người Tiêu Dùng Trong Chương Trình Early Start, Hoạt Động Và Chương Trình Phòng Ngừa) Đang Nhận Các Dịch Vụ Do Trung Tâm Khu Vực Tài Trợ, Theo Nhóm Tuổi Trong Năm Tài Chính 2008-09 đến Năm Tài Chính 2018-19	35
Bảng 23: Số Lượng Hồ Sơ Do DDS Đảm Trách Và Số Tiền Chi Tiêu Qua POS (tính bằng Triệu) cho Năm Tài Chính 2008-09 đến Năm Tài Chính 2018-19.....	36
Hình 17: Số Lượng Hồ Sơ DDS Và Số Tiền Chi Tiêu Qua POS (tính bằng Triệu) cho Năm Tài Chính 2008-09 đến Năm Tài Chính 2018-19.....	36
Bảng 24: Chi tiêu POS * (tính bằng Triệu) theo Danh Mục Dịch Vụ	38
Bảng 25: Số Lượng Người Tiêu Dùng Tiếp Nhận Dịch Vụ Theo Danh Mục Dịch Vụ Cho Năm Tài Chính 2014-15 đến Năm Tài Chính 2018-19	40
Bảng 26: Số Lượng Nhà Cung Cấp Dịch Vụ Theo Danh Mục Dịch Vụ Dành Cho Năm Tài Chính 2014-15 đến Năm Tài Chính 2018-19.....	42
Hình 18: Số Lượng Người Tiêu Dùng (Người Tiêu Dùng Hoạt Động Và Do Tiểu Bang Điều Hành) Theo Nhóm Tuổi Và Người Khuyết Tật Phát Triển.....	44
Hình 19: Chi Tiêu Trung Bình Trên Đầu Người (Người Tiêu Dùng Hoạt Động Và Tiểu Bang Điều Hành) Theo Nhóm Tuổi Và Người Khuyết Tật Phát Triển	45
Hình 20: Số Lượng Người Tiêu Dùng Vào Ngày 1 Tháng 7 Trên Mỗi 5 Năm Trong 20 Năm Qua	46
Hình 21: Chi Phí Trung Bình Trên Mỗi Người Tiêu Dùng Vào Ngày 1 Tháng 7 Mỗi 10 Năm Trong 20 Năm Qua	47
Hình 22: Tổng Chi Phí Theo Nhóm Tuổi Vào Ngày 01 Tháng 7 Mỗi 10 Năm Trong 20 Năm Qua.....	48
Bảng 27: Dữ Liệu Chi Phí Trên Mỗi Người Tiêu Dùng Theo Nhóm Tuổi Và FY 1998-99, FY 2008-09, và FY 2018-19	49

ẢNH MINH HỌA

Những người tham gia Work of Art at Southside Unlimited đã tạo ra tác phẩm nghệ thuật trong Sách Dữ Kiện của chúng tôi. Southside Unlimited, trước đây được gọi là Southside Art Center, là một 501(c)(3) tổ chức phi lợi nhuận tạo ra một diễn đàn để áp dụng phương tiện cơ hội, kết hợp giữa biểu hiện nghệ thuật, tiến bộ cá nhân và quyền công dân tích cực hướng tới trao quyền cho cá nhân. Southside Unlimited coi những người gặp thách thức về phát triển là những công dân đầy đủ của cộng đồng, những người có khả năng và cơ hội đóng góp cho xã hội, phát triển thịnh vượng về tài chính và đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến cuộc sống của họ. Southside Unlimited tin vào triết lý “Con người là trên hết”: Nếu quý vị xem chúng tôi bình đẳng, nhưng khác biệt và không đưa chúng tôi vào các quyết định ảnh hưởng đến cuộc sống của chúng tôi, *quý vị sẽ thấy chúng tôi là khách hàng khuyết tật của quý vị*. “People First” tin rằng nếu quý vị thoát khỏi con đường của chúng ta và chúng ta có cơ hội thu thập quyền lực và kiến thức về cuộc sống của chính chúng ta, chúng ta sẽ trở nên mạnh mẽ và thành công.

PHẦN 1: DỊCH VỤ DDS DÀNH CHO AI



Nghệ sĩ: Tanuja Giri

Tanuja Giri là một họa sĩ và thợ in lấy cảm hứng từ cuộc sống hàng ngày, âm nhạc và phim ảnh. Mặc dù chỉ mới học nghề in chưa được một năm nhưng cô ấy đã thể hiện được kỹ năng tuyệt vời và đã hướng dẫn những người khác trong suốt quá trình làm việc in ấn này. Cô ấy tìm thấy niềm hạnh phúc trong màu sắc và kết hợp nó vào tất cả các tác phẩm của mình với các chủ đề như hoa, động vật và con người

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG DDS

Biểu đồ thông tin khách hàng hiển thị dữ liệu Hồ Sơ Tổng Thể Về Khách Hàng (Client Master File - CMF). Các trung tâm khu vực bổ sung người tiêu dùng vào CMF tại thời điểm đăng ký đầu tiên cho các dịch vụ của trung tâm khu vực. CMF là nguồn thông tin chính về nhân khẩu học, tình trạng hồ sơ và điều phối viên dịch vụ. Mã trạng thái CMF bao gồm:

- **Tiếp nhận và Đánh giá (Mã Trạng Thái 0):** Những đương đơn cho các dịch vụ của trung tâm khu vực đang được đánh giá về tư cách hội đủ điều kiện.
- **Chương trình Early Start (Mã Trạng Thái 1):** Trẻ em sinh ra đến hai tuổi bị chậm phát triển, khuyết tật hoặc có tình trạng rủi ro đã xác định với khả năng cao dẫn đến chậm phát triển hoặc khuyết tật. Trẻ em có Mã Trạng Thái 1 hội đủ điều kiện nhận các dịch vụ can thiệp sớm và hỗ trợ gia đình.
- **Người Tiêu Dùng Hoạt động (Mã Trạng Thái 2):** Những người được chẩn đoán là khuyết tật phát triển được phục vụ trong cộng đồng chứ không phải trung tâm phát triển.
- **Do Chính Quyền Tiểu Bang Điều Hành (Mã Trạng Thái 8):** Những người được chẩn đoán là khuyết tật phát triển được phục vụ trong một trung tâm phát triển.
- **Phòng ngừa (Mã Trạng Thái P):** Trẻ em sơ sinh đến hai tuổi được chẩn đoán bị khuyết tật di truyền, y tế hoặc phát triển hoặc tiền sử môi trường có thể dự đoán về nguy cơ khuyết tật phát triển lớn hơn đáng kể so với dân số chung. Chương trình Phòng ngừa bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2009 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2012. Trừ khi có ghi chú khác, số lượng và tỷ lệ phần trăm trạng thái phòng ngừa được bao gồm trong thông tin về Chương trình Early Start.

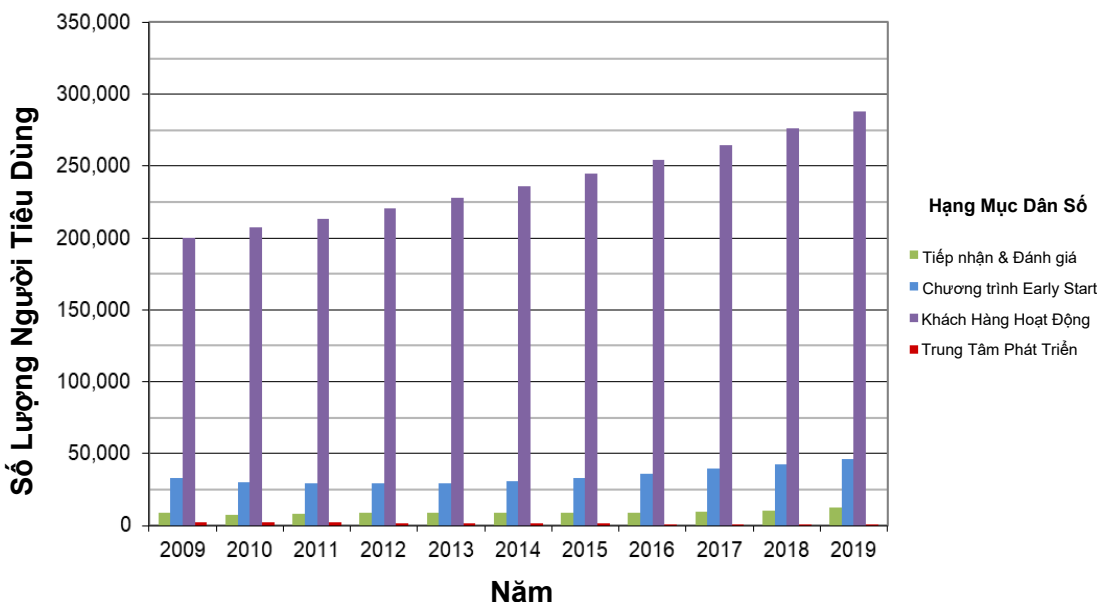
DANH MỤC DÂN SỐ NGƯỜI TIÊU DÙNG

Số lượng người tiêu dùng DDS trong các danh mục Tiếp nhận và Đánh giá, Chương trình Early Start, Người Tiêu Dùng Hoạt động và Do Chính Quyền Tiểu Bang Điều Hành đã tăng 42.2% trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 01 tháng 01 năm 2019. Theo ước tính của Bộ Tài chính, dân số nói chung của California đã tăng 7.4% từ tháng 7 năm 2009 đến tháng 7 năm 2019. DDS đã cung cấp dịch vụ cho khoảng 0.87% dân số California tính đến ngày 01 tháng 7 năm 2019.

Bảng 1: Số lượng người tiêu dùng trong từng Hạng mục Dân số trên Hồ Sơ Tổng Thẻ Về Khách Hàng (CMF)

Hạng Mục Dân Số	Tháng 01/2009		Tháng 01/2019	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số Người Tiêu Dùng	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số Người Tiêu Dùng
Tiếp nhận & Đánh giá	8,563	3.5%	12,157	3.5%
Chương trình Early Start*	32,750	13.4%	46,290	13.3%
Khách Hàng Hoạt Động	200.233	82.1%	287.992	83.0%
Do Chính Quyền Tiểu Bang Điều Hành	2,436	1.0%	408	0.1%
Tổng Cộng	243,982	100.0%	346,847	100.0%

Hình 1: Số Lượng Người Tiêu Dùng Theo Hạng Mục Dân Số



* Số lượng Chương trình Early Start bao gồm những chương trình có trạng thái Phòng ngừa (P), kéo dài từ tháng 10 năm 2009 đến tháng 9 năm 2012.

THÔNG TIN NHÂN KHẨU HỌC NGƯỜI TIÊU DÙNG

Thông tin nhân khẩu học người tiêu dùng trong Chương trình Early Start, Hoạt Động và Trung Tâm Phát Triển tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, so với ngày 01 tháng 01 năm 2019 được hiển thị theo loại cư trú, tuổi, dân tộc, giới tính và ngôn ngữ chính. Các con số này không bao gồm những người tiêu dùng đang được đánh giá về tư cách hội đủ điều kiện (Mã Trạng Thái 0).

Loại Hình Cư Trú Của Người Tiêu Dùng

Những thay đổi trong các loại hình cư trú của khu vực dân số là đáng chú ý. Trong khi 74.4% người tiêu dùng sống trong nhà của cha mẹ hoặc người giám hộ vào tháng 01 năm 2009, thì 80% có loại hình cư trú này vào tháng 01 năm 2019. Trong cùng thời kỳ này, tỷ lệ người sống trong các cơ sở chăm sóc cộng đồng tiếp tục giảm (từ 11.6% xuống 9%) và các trung tâm phát triển (từ 1% xuống còn 0.1%).

Định Nghĩa Về Các Loại Hình Cư Trú

Nhà riêng-Gia đình: Nhà của một thành viên gia đình, người giám hộ hoặc người bảo hộ

Chăm Sóc Cộng Đồng: Các cơ sở chăm sóc chẳng hạn như Nhà Nuôi Dưỡng Cho Trẻ Em, Nhà Cửa Cơ Quan Nhà Gia Đình (Family Home Agency - FHA) và Cơ Sở Chăm Sóc Cộng Đồng (Community Care Facilities - CCF), bao gồm Cơ Sở Cư Trú Người Lớn Dành Cho Người Có Nhu Cầu Chăm Sóc Sức Khỏe Đặc Biệt (Adult Residential Facilities for Persons with Special Health Care Needs - ARFPSHN), Nhà Hỗ Trợ Tăng Cường Chăm Sóc Hành Vi (Enhanced Behavior Supports Homes - EBSH) và Nhà Ở Cộng Đồng Dành Cho Khủng Hoảng (Community Crisis Homes - CCH)

ILS/SLS: Môi Trường Sống Độc Lập (Independent Living Setting - ILS) hoặc Môi Trường Sống Được Hỗ Trợ (Supported Living Setting - SLS)

SNF/ICF: Cơ Sở Điều Dưỡng Chuyên Môn (Skilled Nursing Facility - SNF) hoặc Cơ sở Chăm sóc Trung cấp (Intermediate Care Facility - ICF). ICF bao gồm ICF/Khuyết Tật Phát Triển (ICF/DD), ICF/Khuyết Tật Phát Triển-Môi Trường Sống (ICF/DD-H) và ICF/Khuyết Tật Phát Triển-Chăm Sóc Điều Dưỡng (ICF/DD-N)

Do Chính Quyền Tiểu Bang Điều Hành: Trung Tâm Phát Triển hoặc cơ sở cộng đồng do DDS điều hành

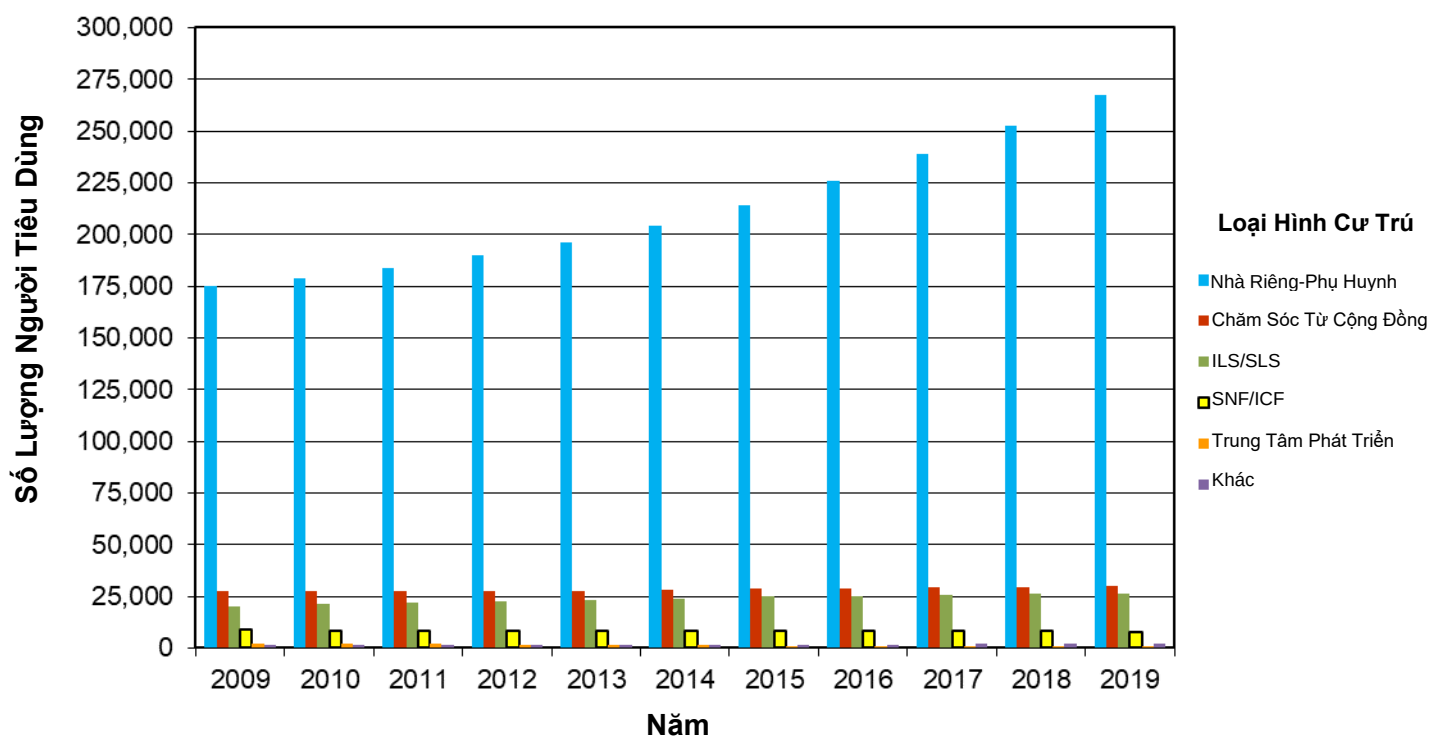
Khác: Các cơ sở như Bệnh Viện, Cơ Sở Điều Trị Cộng Đồng, Trung Tâm Phục Hồi Chức Năng, Trung Tâm Điều Trị Tâm Thần, Cơ Sở Điều Trị Bệnh Tâm Thần, Cơ Sở Cải Huấn và các cơ sở khác trong cộng đồng

Loại Hình Cư Trú Của Người Tiêu Dùng

Bảng 2: Loại Hình Cư Trú Của Người Tiêu Dùng

Loại Hình Cư Trú	Tháng 01/2009		Tháng 01/2019	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số
Nhà Riêng-Phụ Huynh	175,189	74.4%	267,648	80.0%
Chăm Sóc Từ Cộng Đồng	27,331	11.6%	30,084	9.0%
ILS/SLS	20,313	8.6%	26,454	7.9%
SNF/ICF	8,741	3.7%	7,994	2.4%
Do Chính Quyền Tiểu Bang Điều Hành	2,436	1.0%	408	0.1%
Khác	1,409	0.6%	2,102	0.6%
Tổng Cộng	235,419	100.0%	334,690	100.0%

Hình 2: Số Lượng Người Tiêu Dùng Theo Loại Hình Cư Trú



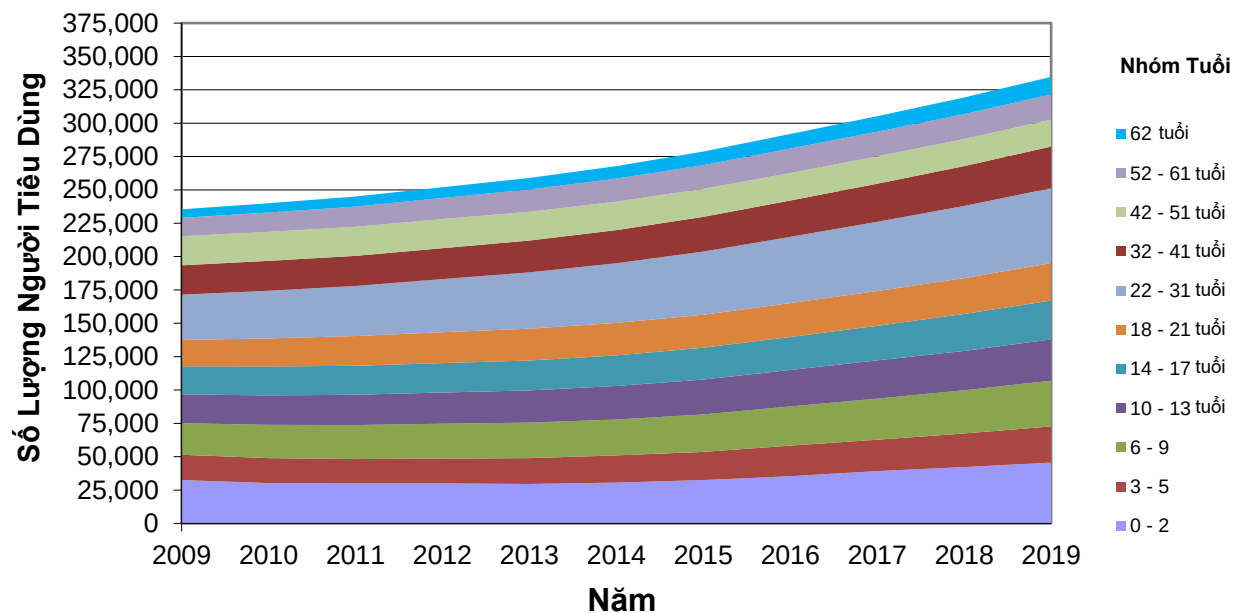
Người Tiêu Dùng Theo Độ Tuổi

Tuổi trung bình của nhóm dân số do DDS phục vụ hầu như không thay đổi trong 10 năm qua. Độ tuổi trung bình của tất cả người tiêu dùng vào tháng 01 năm 2009 là 25 tuổi so với tháng 01 năm 2019, khi độ tuổi trung bình là 24,9 tuổi. Nhóm tuổi duy nhất có mức giảm dân số trong khoảng thời gian này là 42 - 51 tuổi, là 21,786 vào tháng 01 năm 2009 và 20,195 vào tháng 01 năm 2019, giảm 7.3%. 10 nhóm tuổi còn lại có mức tăng trung bình là 50.2%, trong đó nhóm 62 tuổi trở lên có mức tăng cao nhất là 105.0%.

Bảng 3: Nhóm Tuổi Người Tiêu Dùng Được DDS Phục Vụ

Sơ sinh - 2 tuổi	32,518	13.8%	45,539	13.6%
3 - 5 tuổi	18,968	8.1%	27,167	8.1%
6 - 9 tuổi	23,601	10.0%	34,290	10.2%
10 - 13 tuổi	21,576	9.2%	30,926	9.2%
14 - 17 tuổi	21,098	9.0%	29,105	8.7%
18 - 21 tuổi	19,762	8.4%	28,073	8.4%
22 - 31 tuổi	33,915	14.4%	56,103	16.8%
32 - 41 tuổi	22,062	9.4%	31,275	9.3%
42 - 51 tuổi	21,786	9.3%	20,195	6.0%
52 - 61 tuổi	13,723	5.8%	18,875	5.6%
Từ 62 tuổi trở lên	6,410	2.7%	13,142	3.9%

Hình 3: Số Lượng Người Tiêu Dùng Theo Nhóm Tuổi



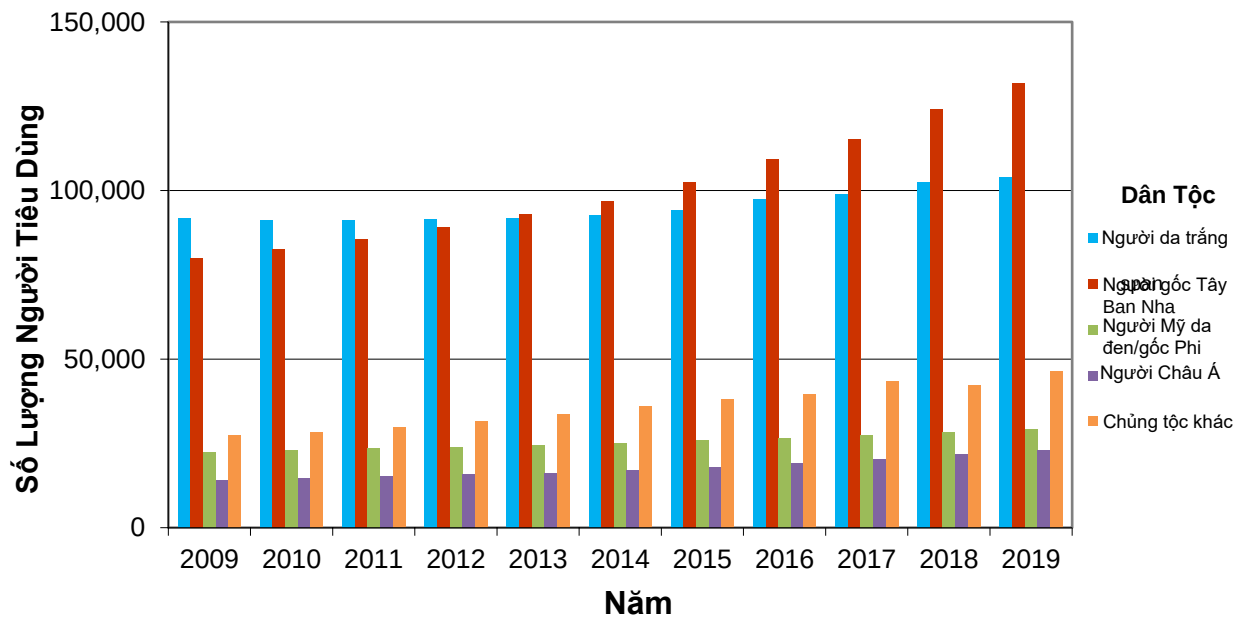
Dân tộc/Chủng tộc

Người Da đen và người Da trắng có mức tăng dân số nhỏ nhất (lần lượt là 30.1% và 13.5%) từ tháng 01 năm 2009 đến tháng 01 năm 2019. Người Da đen và người Da trắng cũng là nhóm Dân tộc/Chủng tộc duy nhất có tỷ lệ dân số được DDS phục vụ giảm (mức giảm lần lượt là 0.8% và 7.9%). Người gốc Tây Ban Nha có mức tăng lớn nhất về tỷ trọng phần trăm là 5.5%; dân số gốc Tây Ban Nha tăng 65.1% trong khoảng thời gian 10 năm này. Dân số châu Á và các nước khác không bị tụt lại xa so với mức tăng dân số là 63.1% và 70.5%.

Bảng 4: Sắc Tộc Của Người Tiêu Dùng

Dân tộc/Chủng tộc	Tháng 01/2009			Tháng 01/2019	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số		Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số
Người da trắng	91,674	38.9%		104,039	31.1%
Người gốc Tây Ban Nha	79,840	33.9%		131,808	39.4%
Người Mỹ da đen/người Mỹ gốc Phi	22,460	9.5%		29,225	8.7%
Người Châu Á	14,146	6.0%		23,077	6.9%
Chủng tộc khác*	27,299	11.6%		46,541	13.9%
Tổng cộng**	235,419	100.0%		334,690	100.0%

Hình 4: Số Lượng Người Tiêu Dùng Theo Dân Tộc



* Bao gồm nhiều sắc tộc

** Bảng liên quan, Bảng 27, bao gồm người tiêu dùng tham gia vào quá trình Tiếp nhận & Đánh giá (Mã Trạng Thái 0), trong khi Bảng 4 thì không.

Giới Tính Người Tiêu Dùng

Xu hướng phân bố theo giới tính của người tiêu dùng được DDS phục vụ tiếp tục trong năm 2019 với số lượng nam giới tăng lên so với nữ giới. Trong tháng 01 năm 2009, số người được phục vụ là nam giới chiếm 62.0% so với 38.0% nữ giới. Trong tháng 01 năm 2019, khoảng cách đã nới rộng lên 65.2% nam so với 34.8% nữ. Sự mất cân bằng giới tính ngày càng tăng phần lớn là do dân số mắc bệnh Tự kỷ đang gia tăng, hiện có hơn 80% là nam giới.

Bảng 5: Giới Tính Người Tiêu Dùng

Giới Tính	Tháng 01/2009		Tháng 01/2019	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số
Nữ giới	89,553	38.0%	116,361	34.8%
Nam giới	145,866	62.0%	218,329	65.2%
Tổng Cộng	235,419	100.0%	334,690	100.0%

Ngôn Ngữ Chính Của Người Tiêu Dùng

Tiếng Anh tiếp tục là ngôn ngữ chính phổ biến nhất của người tiêu dùng được DDS phục vụ. Tiếng Anh là ngôn ngữ chính của 75.9% người tiêu dùng vào tháng 01 năm 2009 và 75.5% vào tháng 01 năm 2019.

Bảng 6: Ngôn Ngữ Chính (Tiếng Anh Và Không Phải Tiếng Anh) Do Người Tiêu Dùng Sử Dụng

Ngôn Ngữ Chính	Tháng 01/2009		Tháng 01/2019	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số
Tiếng Anh	178,715	75.9%	252,667	75.5%
Không phải tiếng Anh	56,704	24.1%	82,023	24.5%
Tổng Cộng	235,419	100.0%	334,690	100.0%

**LOẠI HÌNH CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG THEO NHÓM TUỔI
THÁNG GIÊNG NĂM 2009 VÀ THÁNG 01 NĂM 2019**

Trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 01 tháng 01 năm 2019, DDS đã tuân theo hướng dẫn của Đạo Luật Lanterman để quảng bá “*cơ hội dành cho các cá nhân khuyết tật phát triển được hòa nhập vào mọi hoạt động của cuộc sống trong cộng đồng gia đình của họ, bao gồm cả sinh hoạt cuộc sống được hỗ trợ và các sắp xếp sinh hoạt cộng đồng thích hợp khác.*”² Tỷ lệ phần trăm tổng thể của người tiêu dùng ở cả hai nhóm tuổi “Sơ sinh đến 17 tuổi” và “18 tuổi trở lên” sống trong nhà của phụ huynh, người giám hộ hoặc người bảo hộ (được gắn nhãn “Nhà-Gia đình riêng” trong bảng bên dưới), cơ sở chăm sóc cộng đồng, sinh hoạt cuộc sống hoặc khả năng sống độc lập gia tăng. Trong khi đó, tỷ lệ người tiêu dùng cư trú tại các cơ sở điều dưỡng lành nghề, cơ sở chăm sóc trung cấp và trung tâm phát triển giảm. Những thay đổi này phù hợp với độ ưu tiên cao mà Đạo Luật Lanterman đặt ra về việc tạo cơ hội cho trẻ em bị khuyết tật phát triển được sống với gia đình và cho mọi người ở mọi lứa tuổi được sống trong môi trường như ở nhà.

Bảng 7: Số Lượng Người Tiêu Dùng Theo Loại Hình Cư Trú Và Nhóm Tuổi - Từ Sơ Sinh Đến 17 Tuổi

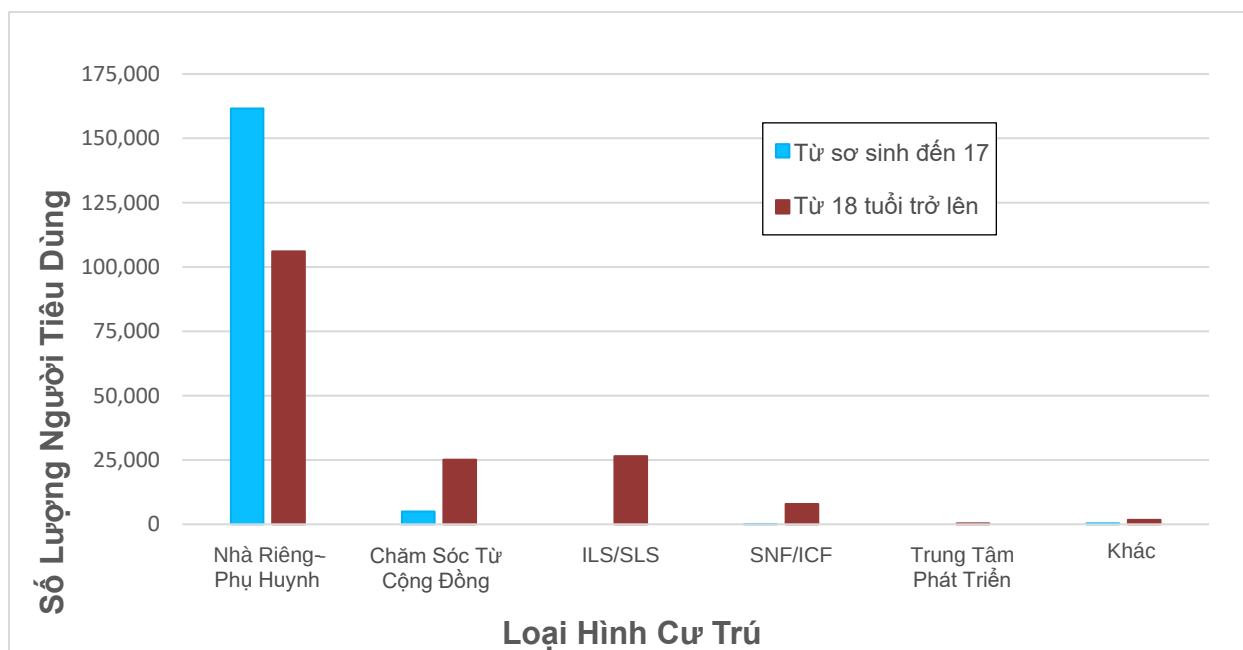
Loại Hình Cư Trú	Tháng 01/2009		Tháng 01/2019	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số
Nhà Riêng-Gia Đình	112,839	95.8%	161,568	96.7%
Chăm Sóc Từ Cộng Đồng	4,117	3.5%	4,974	3.0%
ILS/SLS	0	0.0%	0	0.0%
SNF/ICF	381	0.3%	130	0.1%
Trung Tâm Phát Triển	23	0.0%	0	0.0%
Khác	401	0.3%	355	0.2%
Tổng Cộng	117,761	100.0%	167,027	100.0%

Bảng 8: Số Lượng Người Tiêu Dùng Theo Loại Hình Cư Trú Và Nhóm Tuổi - Từ 18 Tuổi Trở Lên

Loại Hình Cư Trú	Tháng 01/2009		Tháng 01/2019	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số
Nhà Riêng-Gia Đình	62,350	53.0%	106,080	63.3%
Chăm Sóc Từ Cộng Đồng	23,214	19.7%	25,110	15.0%
ILS/SLS	20,313	17.3%	26,454	15.8%
SNF/ICF	8,360	7.1%	7,864	4.7%
Trung Tâm Phát Triển	2,396	2.0%	395	0.2%
Khác	1,025	0.9%	1,760	1.0%
Tổng Cộng	117,658	100.0%	167,663	100.0%

² Bộ Luật Phúc Lợi Và Định Chế, Phần 4.5, Chương 1, Mục 4501.

Hình 5: Số Lượng Người Tiêu Dùng Theo Loại Hình Cư Trú Và Nhóm Tuổi - Tháng Giêng năm 2019



**GIỚI TÍNH VÀ ĐỘ TUỔI CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG
TẠI THỜI ĐIỂM TIẾP NHẬN VÀ QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ**

Trong tháng 01 năm 2019, 12,157 cá nhân đã nhận được các dịch vụ đánh giá và tiếp nhận (lượng tiếp nhận dựa trên ngày nhập dữ liệu vào CMF ban đầu). Trong số những cá nhân này, 27.3% được xác định là hội đủ điều kiện để nhận các dịch vụ của Chương trình Early Start, 32.6% đã hội đủ điều kiện để nhận các dịch vụ như Khách Hàng Hoạt Động (Active Consumers), và các cá nhân còn lại được xác định là không hội đủ điều kiện nhận các dịch vụ trung tâm khu vực.

Giới Tính Người Tiêu Dùng

Tỷ lệ nam giới trong dân số tham gia vào việc tiếp nhận tăng từ 68.6% trong tháng 01 năm 2009 lên 68.7% trong tháng 01 năm 2019, trong khi tỷ lệ phần trăm của nữ giới giảm từ 31.4% xuống còn 31.3%.

Bảng 9: Giới Tính Người Tiêu Dùng Tham Gia Vào Quá Trình Tiếp Nhận Và Đánh Giá

Giới Tính	Tháng 01/2009		Tháng 01/2019	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số
Nữ giới	2,691	31.4%	3,800	31.3%
Nam giới	5,872	68.6%	8,357	68.7%
Tổng Cộng	8,563	100.0%	12,157	100.0%

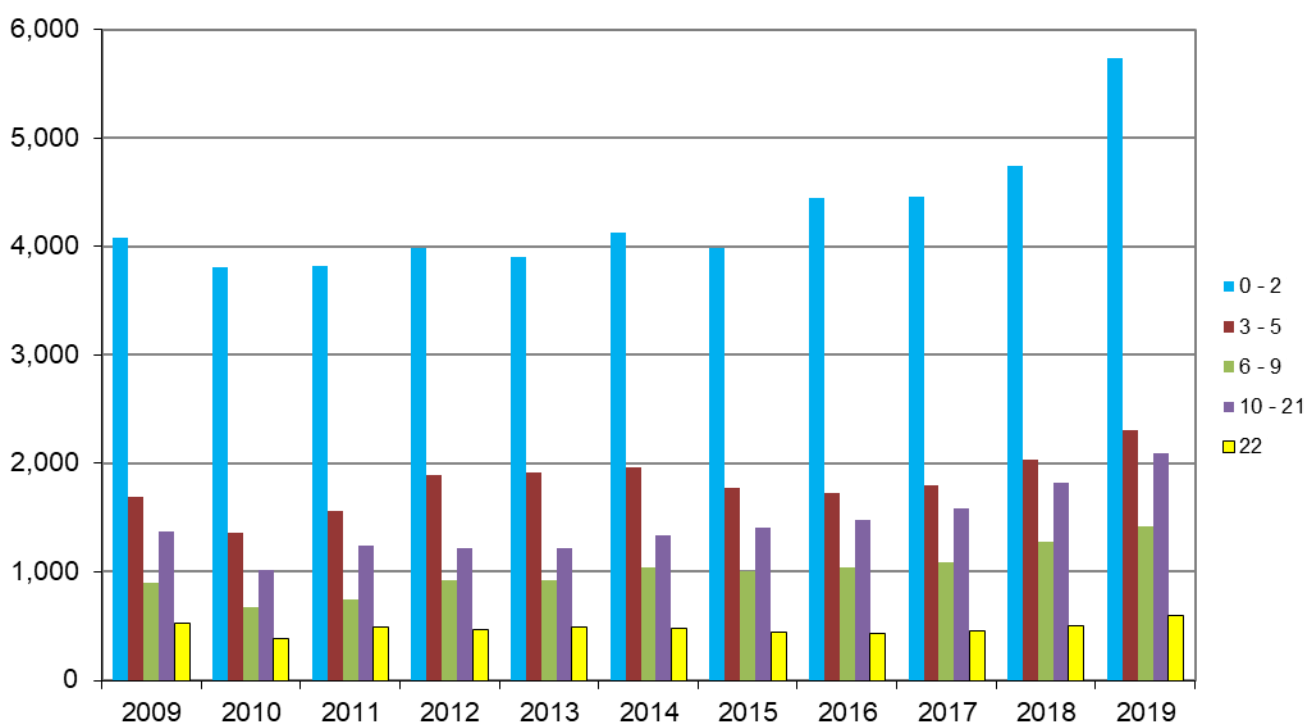
Độ Tuổi Người Tiêu Dùng

Tỷ lệ theo nhóm tuổi của dân số tiếp nhận được ổn định theo thời gian. Nhóm tuổi từ 10-21 là phân khúc dân số này có mức tăng lớn nhất, tăng từ 16.0% trong tháng 01/2009 lên 17.2% trong tháng 01/2019.

Bảng 10: Nhóm Tuổi Người Tiêu Dùng Tham Gia Vào Quá Trình Tiếp Nhận Và Đánh Giá

Sơ sinh - 2 tuổi	4,077	47.6%		5,739	47.2%
3 - 5 tuổi	1,690	19.7%		2,306	19.0%
6 - 9 tuổi	898	10.5%		1,424	11.7%
10 - 21 tuổi	1,368	16.0%		2,096	17.2%
Từ 22 tuổi trở lên	530	6.2%		592	4.9%

Hình 6: Số Lượng Người Tiêu Dùng Theo Nhóm Tuổi Tại Thời Điểm Tiếp Nhận Và Đánh Giá



NGƯỜI TIÊU DÙNG CƯ TRÚ TRONG MỘT CƠ SỞ DO TIỂU BANG ĐIỀU HÀNH

Dựa trên các nguyên tắc trong Đạo Luật Lanterman³ và quyết định của Tòa Án Tối Cao trong hồ sơ *Olmstead*⁴, tổng dân số trung tâm phát triển đã giảm từ mức trên 13,300 cư dân vào năm 1968 xuống còn 395 cư dân vào tháng 01 năm 2019. Trong 5 năm qua, tổng dân số được phục vụ trong các cơ sở do DDS vận hành đã giảm 1,950 cư dân.

Bảng 11 cung cấp số lượng người tiêu dùng và tỷ lệ phần trăm người tiêu dùng cư trú tại mỗi trung tâm phát triển và cơ sở cộng đồng (Canyon Springs và Sierra Vista) như được phản ánh trong các bản cập nhật CMF hàng tháng.

Bảng 11: Số Lượng Người Tiêu Dùng Cư Trú Tại Mỗi Cơ Sở Do Chính Quyền Tiểu Bang Điều Hành

Trung Tâm Phát Triển	Kết thúc Ngày	Tháng 01/2014		Tháng 01/2019	
		Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số
Canyon Springs	Không có ⁵	48	2.0%	**	**
Fairview	Mùa đông 2020	515	22.0%	92	23.3%
Lanterman	Tháng 12/2014	445	19.0%	0	0.0%
Porterville ⁶	Mùa thu 2020	616	26.3%	250	63.3%
Sierra Vista	Tháng 12/2009	42	1.8%	0	0.0%
Sonoma	Tháng 12/2018	679	29.0%	*	*
Tổng Cộng		2,345	98.0%	395	88.4%

³ Đạo Luật Lanterman thúc đẩy việc cung cấp các dịch vụ trong môi trường ít hạn chế nhất và nhấn mạnh môi trường cộng đồng là lựa chọn sống ưu tiên cho hầu hết người tiêu dùng.

⁴ Năm 1999, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ đã đưa ra phán quyết trong hồ sơ *Olmstead* yêu cầu giảm sự phụ thuộc vào các dịch vụ thể chế.

⁵ Canyon Springs không có kế hoạch đóng cửa.

⁶ Ngày đóng cửa chỉ dành cho Khu Điều Trị Chung.

* Bỏ ô khi có số lượng nhỏ.

** Bỏ ô đối với ô bổ sung.

ĐỊNH NGHĨA HẠNG MỤC KHUYẾT TẬT PHÁT TRIỂN

DDS thu thập dữ liệu về đặc điểm của người tiêu dùng mà cơ quan hiện đang phục vụ. Các bảng và hình sau đây hiển thị thông tin về năm loại khuyết tật phát triển chính (Khuyết tật trí tuệ, Tự kỷ, Động kinh, Bại não, hoặc Hạng Mục 5) của người tiêu dùng do DDS phục vụ từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 01 tháng 01 năm 2019. Chỉ đưa vào những người có Báo Cáo Đánh Giá Về Phát Triển của Khách Hàng (Client Development Evaluation Report, hoặc CDER) trong hồ sơ mới. Hồ sơ CDER chứa dữ liệu chẩn đoán và đánh giá bao gồm thông tin phát triển, nhận thức, hành vi và y tế được ghi lại khi một người được đánh giá về sự phát triển của người tiêu dùng. Tất cả các cá nhân từ 3 tuổi trở lên đã được chẩn đoán là có khuyết tật về phát triển đều được đưa vào tệp CDER. Đối với trẻ em dưới 3 tuổi, một công cụ đánh giá khác, phù hợp với lứa tuổi được gọi là Báo cáo Bắt đầu Sớm (Early Start Report) được sử dụng thay cho CDER.

Định nghĩa

Khuyết Tật Trí Tuệ (Intellectual Disability, hoặc ID) có đặc điểm là những hạn chế đáng kể trong cả chức năng trí tuệ (tức là chỉ số IQ xấp xỉ 70 trở xuống) và hành vi thích ứng được thể hiện trong các kỹ năng thích ứng về khái niệm, xã hội và thực tế. Cấp độ Khuyết Tật Trí Tuệ (ID) được báo cáo ở đây là nhẹ, vừa, nặng, sâu, không có ID (tức là không hiện diện tình trạng ID), hoặc không xác định.

Tự kỷ (Autism) là một rối loạn phát triển thần kinh với nhiều nguyên nhân được định nghĩa là một hội chứng gây ra sự suy giảm nghiêm trọng và kéo dài trong tương tác xã hội và giao tiếp với các kiểu hành vi, sở thích và hoạt động bị hạn chế và lặp khuôn xuất hiện trước ba tuổi. Định nghĩa về Tự kỷ trên CDER đã thay đổi so với các bản sửa đổi được thực hiện trong tháng 11 năm 2008 và tháng 11 năm 2014. Trong CDER trước đó, Tự kỷ bao gồm những người tiêu dùng có Tự kỷ-Hội chứng Toàn phần (Full Syndrome), Tự kỷ-Không đủ Tiêu chuẩn (Residual State), Tự Kỷ-Nghi ngờ (Suspected) hoặc Không được Chẩn đoán (Not Diagnosed). Trong CDER sửa đổi năm 2008, Tự kỷ bao gồm những người tiêu dùng bị Rối loạn Tự kỷ, Rối loạn Asperger, hoặc Rối loạn Phát triển Lan tỏa. Trong CDER sửa đổi năm 2014, Tự kỷ bao gồm những người tiêu dùng bị Rối Loạn Phổ Tự Kỷ.

Động kinh (Epilepsy) được định nghĩa là cơn co giật tái phát, không rõ nguyên nhân. Động kinh có thể gây mất kiểm soát cơ, run, mất ý thức và các triệu chứng khác. Một sửa đổi của "Phân Loại Quốc Tế Về Co Giật Do Động Kinh" được sử dụng để mô tả các cơn co giật.

Bại não (Cerebral Palsy) bao gồm hai loại rối loạn chức năng vận động: (1) tổn thương hoặc rối loạn không tiến triển ở não xảy ra trong thời kỳ còn trong tử cung hoặc thời kỳ chu sinh và có đặc điểm như liệt, co cứng hoặc kiểm soát cử động hoặc tư thế bất thường, biểu hiện trước hai hoặc ba tuổi, và (2) rối loạn chức năng vận động đáng kể khác xuất hiện trước 18 tuổi.

Hạng mục 5 là bất kỳ khuyết tật phát triển nào ngoài Khuyết Tật Trí Tuệ, Tự kỷ, Động kinh hoặc Bại não tương tự hoặc có liên quan chặt chẽ với Khuyết Tật Trí Tuệ, hoặc yêu cầu điều trị tương tự như điều trị bắt buộc đối với những người bị khuyết tật trí tuệ. Biểu mẫu CDER sửa đổi hiện yêu cầu một dấu hiệu rõ ràng về chẩn đoán Hạng Mục Thứ 5, do đó giúp cho dữ liệu được chính xác hơn, hữu ích hơn và có khả năng được báo cáo đầy đủ.

XU HƯỚNG HẠNG MỤC KHUYẾT TẬT PHÁT TRIỂN CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG *

Cơ cấu dân số theo dạng khuyết tật phát triển cho thấy một số sự thay đổi đáng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 01 tháng 01 năm 2019:

- Tỷ lệ người “Không có Khuyết Tật Trí Tuệ” được ghi trong tệp CDER của họ tăng từ 27.0% lên 40.8%.
- Phần trăm số người được báo cáo có mức Khuyết Tật Trí Tuệ "Trung bình", "Nghiêm trọng" hoặc "Sâu sắc" giảm từ 29.0% xuống còn 20.2%.
- Tỷ lệ người mắc chứng tự kỷ tăng từ 22.1% lên 38.8%.
- Tỷ lệ người mắc bệnh Động kinh trong giai đoạn này giảm từ 18.9% xuống còn 13.7%
- Tỷ lệ người bị Bại não cũng giảm, từ 17.3% xuống còn 12.6%.
- Tỷ lệ người được chẩn đoán mắc Hạng Mục thứ 5 giảm từ 12.1% xuống 10.3%.



Nghệ sĩ: Maria Bustillos

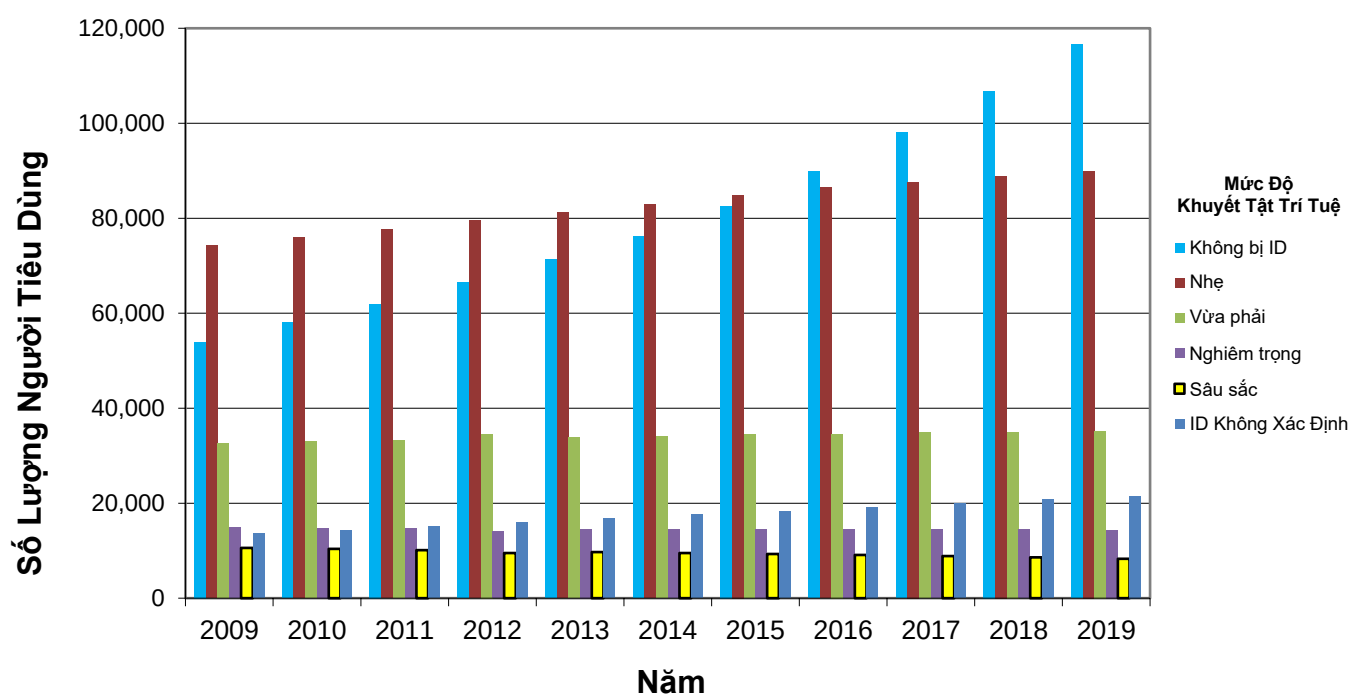
Maria Bustillos được biết đến với những bức tranh ghép và tranh quy mô lớn lấy cảm hứng từ nghệ thuật và kiến trúc cổ và cổ điển, biểu tượng tôn giáo và chân dung lịch sử của hoàng gia. Cô ấy bị thu hút bởi các chủ thể hiển thị khuôn mẫu, đối xứng và cân bằng, và là hiện thân của những lý tưởng Cổ điển về tỷ lệ và vẻ đẹp. Tác phẩm nghệ thuật của Maria thường đề cập đến các chủ đề thần thánh và siêu phàm, hoặc thậm chí là siêu thực. Mỗi quan tâm của Maria đối với các chủ đề kiến trúc là sự thể hiện sự tôn kính của cô ấy đối với sự sang trọng, hài hòa và trang trí.

* Các xu hướng danh mục này không bao gồm người tiêu dùng trong Chương trình Early Start.

Bảng 12: Số Lượng Người Tiêu Dùng Bị Khuyết Tật Trí Tuệ

Mức Độ Khuyết Tật Trí Tuệ	Tháng 01/2009			Tháng 01/2019	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số		Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số
Không bị ID	53,939	27.0%		116,641	40.8%
Nhẹ	74,254	37.1%		89,952	31.5%
Vừa phải	32,621	16.3%		35,208	12.3%
Nghiêm trọng	14,857	7.4%		14,352	5.0%
Sâu sắc	10,598	5.3%		8,307	2.9%
Không xác định	13,676	6.8%		21,513	7.5%
Tổng Cộng	199,945	100.0%		285.973	100.0%

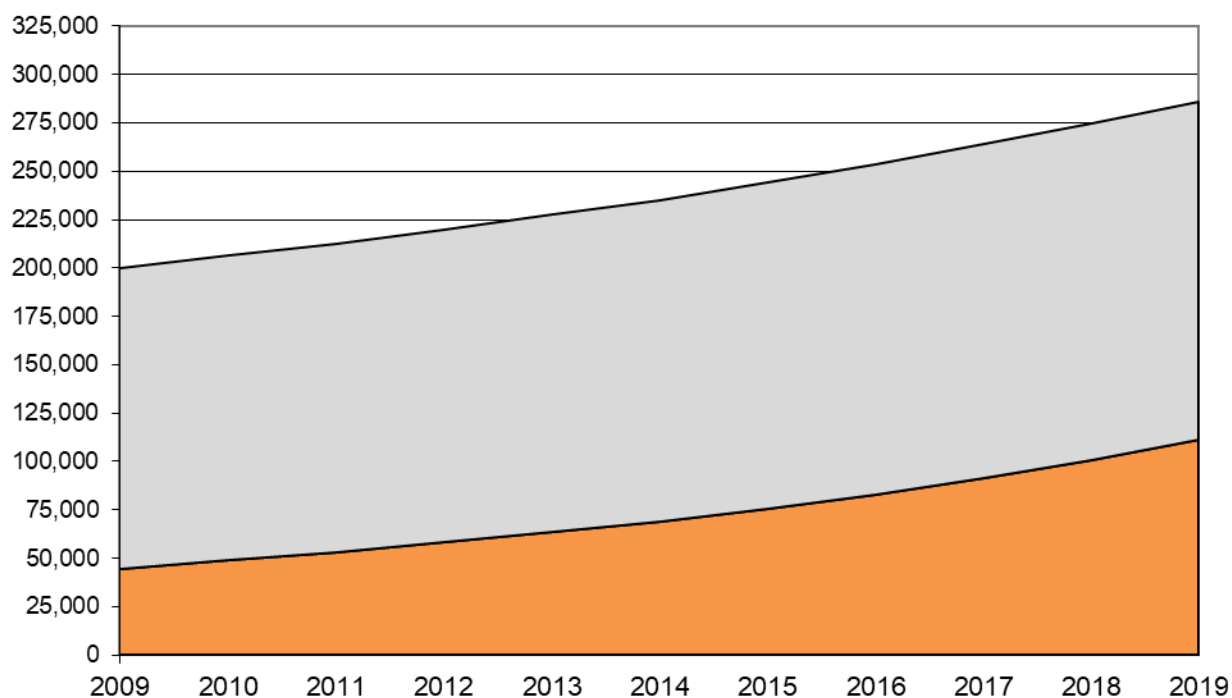
Hình 7: Số Lượng Người Tiêu Dùng Bị Khuyết Tật Trí Tuệ



Bảng 13: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mặc Chứng Tự Kỳ

Có	44,208	22.1%		110,988	38.8%
Không	155,737	77.9%		174,985	61.2%

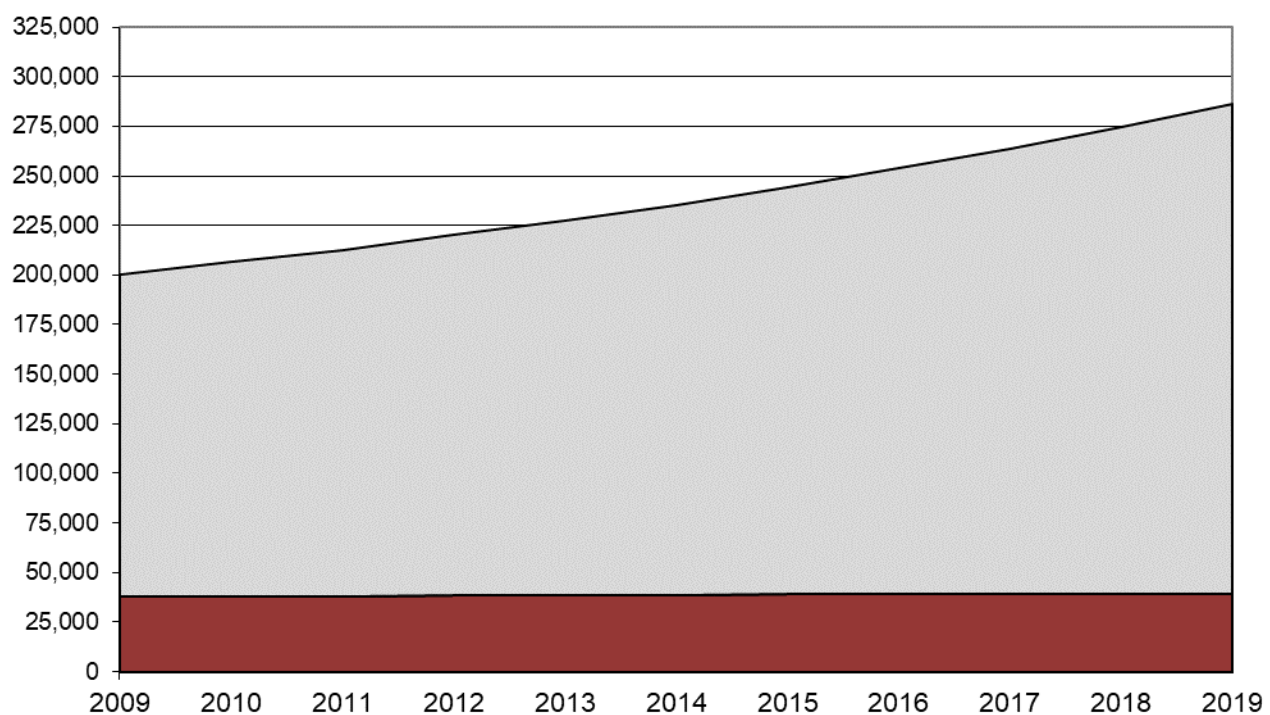
Hình 8: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mặc Chứng Tự Kỳ



Bảng 14: Số Lượng Người Tiêu Dùng Bị Bệnh Động Kinh

Có	37,801	18.9%		39,107	13.7%
Không	162,144	81.1%		246,866	86.3%

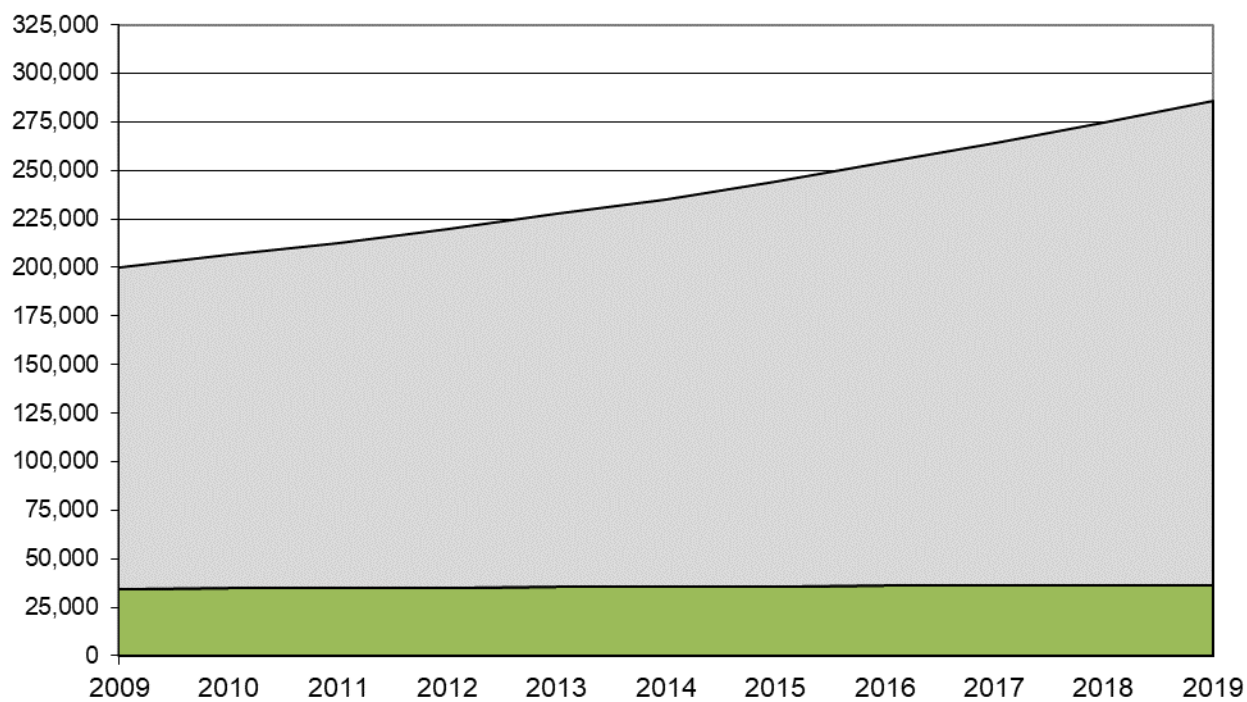
Hình 9: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mắc Bệnh Động Kinh



Bảng 15: Số Lượng Người Tiêu Dùng Bị Bại Não

Có	34,611	17.3%		36,079	12.6%
Không	165,334	82.7%		249,894	87.4%

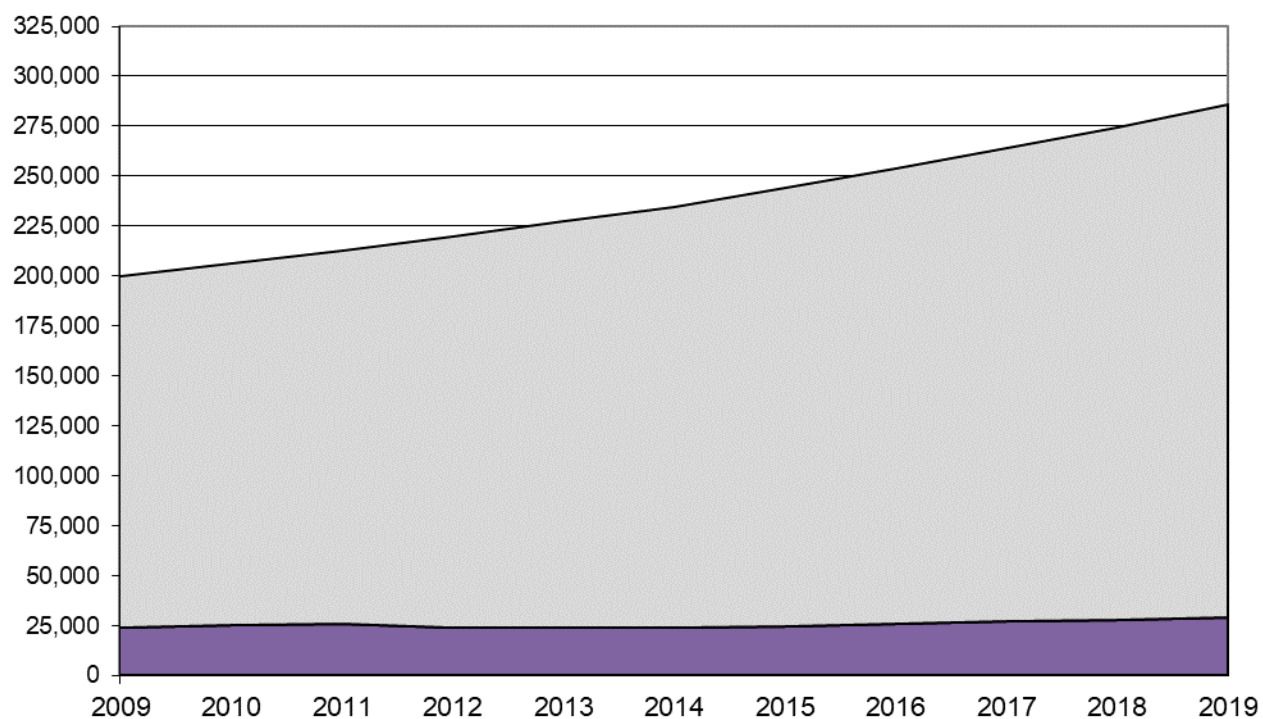
Hình 10: Số Lượng Người Tiêu Dùng Bị Bại Não



Bảng 16: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mặc Hạng Mục Thứ 5

Có	24,199	12.1%		29,391	10.3%
Không	175,746	87.9%		256,582	89.7%

Hình 11: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mặc Hạng Mục Thứ 5



SỰ KẾT HỢP CỦA CÁC KHUYẾT TẬT PHÁT TRIỂN

Thông thường người tiêu dùng có sự kết hợp của hai hoặc nhiều khuyết tật về phát triển (chẳng hạn như Khuyết tật trí tuệ, Tự kỷ, Động kinh, Bại não, hoặc Hạng Mục Thứ 5) được ghi trên CDER của họ.

Đa số người tiêu dùng bị Khuyết tật Trí Tuệ(58.2%) chỉ có một Khuyết tật Trí Tuệ được ghi nhận trên CDER của họ tính đến tháng 01 năm 2019. Tuy nhiên, tỷ lệ người tiêu dùng khuyết tật trí tuệ đồng thời mắc chứng tự kỷ đã tăng từ 10.0% lên 14.6% trong khoảng thời gian từ tháng 01 năm 2009 đến tháng 01 năm 2019.

Một tỷ lệ phần trăm người tiêu dùng mắc chứng Tự kỷ thậm chí còn lớn hơn (72.7%) chỉ có Chứng tự kỷ được ghi nhận trên CDER của họ tính đến tháng 01 năm 2019. Tỷ lệ người tiêu dùng Tự kỷ đồng thời có Khuyết tật Trí Tuệ giảm từ 32.9% xuống còn 22.3% trong khoảng thời gian từ tháng 01 năm 2009 đến tháng 01 năm 2019. Một tỷ lệ nhỏ người tiêu dùng chỉ bị Động kinh (7.2%) hoặc Bại não (16.5%) tính đến tháng 01 năm 2019. Hầu hết người tiêu dùng bị Động kinh (79.1%) hoặc Bại não (71.9%) cũng bị Khuyết tật Trí Tuệ. Người tiêu dùng có chẩn đoán với Hạng Mục Thứ 5 chỉ có Hạng Mục Thứ 5 được ghi nhận trên CDER của họ 54.5% tính đến tháng 01 năm 2019.



Nghệ sĩ: Suzie Saldana

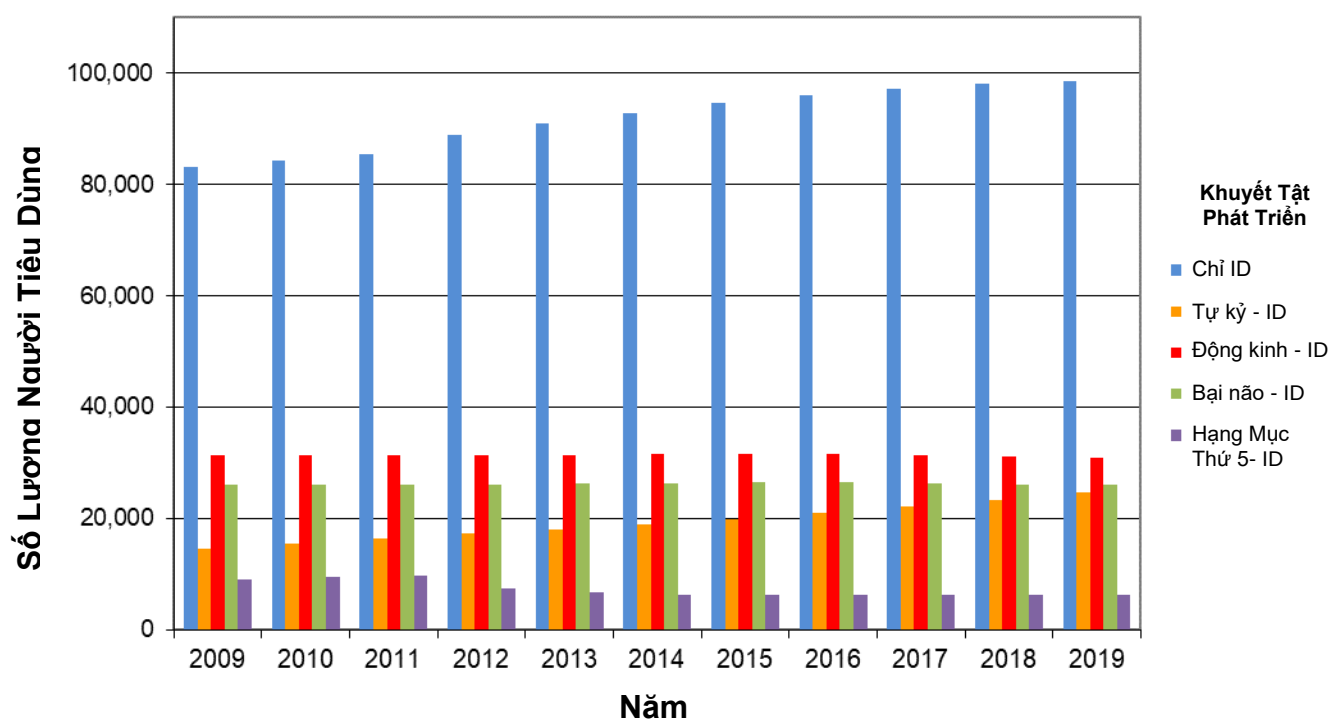
Suzie Saldana là một họa sĩ đa phương tiện chuyên về cắt dán và vẽ tranh. Một đặc tính quan trọng trong tác phẩm của cô ấy là tính đậm nét (bold) và có thể có kết cấu, tuyến tính và nhiều màu sắc. Các chủ đề dễ nhận biết trong tác phẩm của Suzie bao gồm cuộc sống đại dương, động vật, nhân vật tôn giáo và hình tượng. Đây là tài liệu trực quan về đức tin, kinh nghiệm sống, tình yêu và niềm đam mê nghệ thuật của cô. Niềm tin của cô ấy đã đưa Suzie đến với tình yêu đối với những ô cửa kính đầy sắc màu, cô ấy được truyền cảm hứng từ sự tách biệt của màu sắc thông qua công việc xếp hình. Khi chìm đắm vào trong những mảnh ghép của mình, cô ấy là người hạnh phúc nhất. Suzie trải nghiệm thế giới thông qua cảm xúc và nói: “Sự sáng tạo luôn đến từ trái tim và trí óc của tôi... đó là cảm xúc phải được bộc lộ và chia sẻ”. Phong cách của Suzie rất khác biệt. Nó mang ý nghĩa trung thực và có chủ đích. Khi sáng tạo, cô ấy nói, “Tôi liên lạc với đức tin của mình nhiều nhất khi tôi tạo ra. Tôi không cảm thấy buồn bã. Tôi cảm thấy hạnh phúc.” Hình ảnh cô ấy trình bày trở thành một phương tiện để thể hiện bản thân. Cô ấy tin rằng thế giới thật đẹp và hình ảnh đó nên được chia sẻ.

Bảng 17: Số Lượng Người Tiêu Dùng Bị Khuyết Tật Trí Tuệ Và Các Khuyết Tật Phát Triển Khác

	Tháng 01/2009			Tháng 01/2019	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số *		Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số *
Tổng Số Người Tiêu Dùng Mặc ID	146,006			169,332	
Chỉ ID	83,196	57.0%		98,509	58.2%
Tự kỷ	14,553	10.0%		24,756	14.6%
Động kinh	31,287	21.4%		30,927	18.3%
Bại não	26,041	17.8%		25,956	15.3%
Hạng Mục Thứ 5	9,076	6.2%		6,212	3.7%

*Tỷ lệ phần trăm lên đến hơn 100% vì người tiêu dùng có thể bị từ 2 khuyết tật trở lên.

Hình 12: Số Lượng Người Tiêu Dùng Bị Khuyết Tật Trí Tuệ và Khuyết Tật Phát Triển Khác

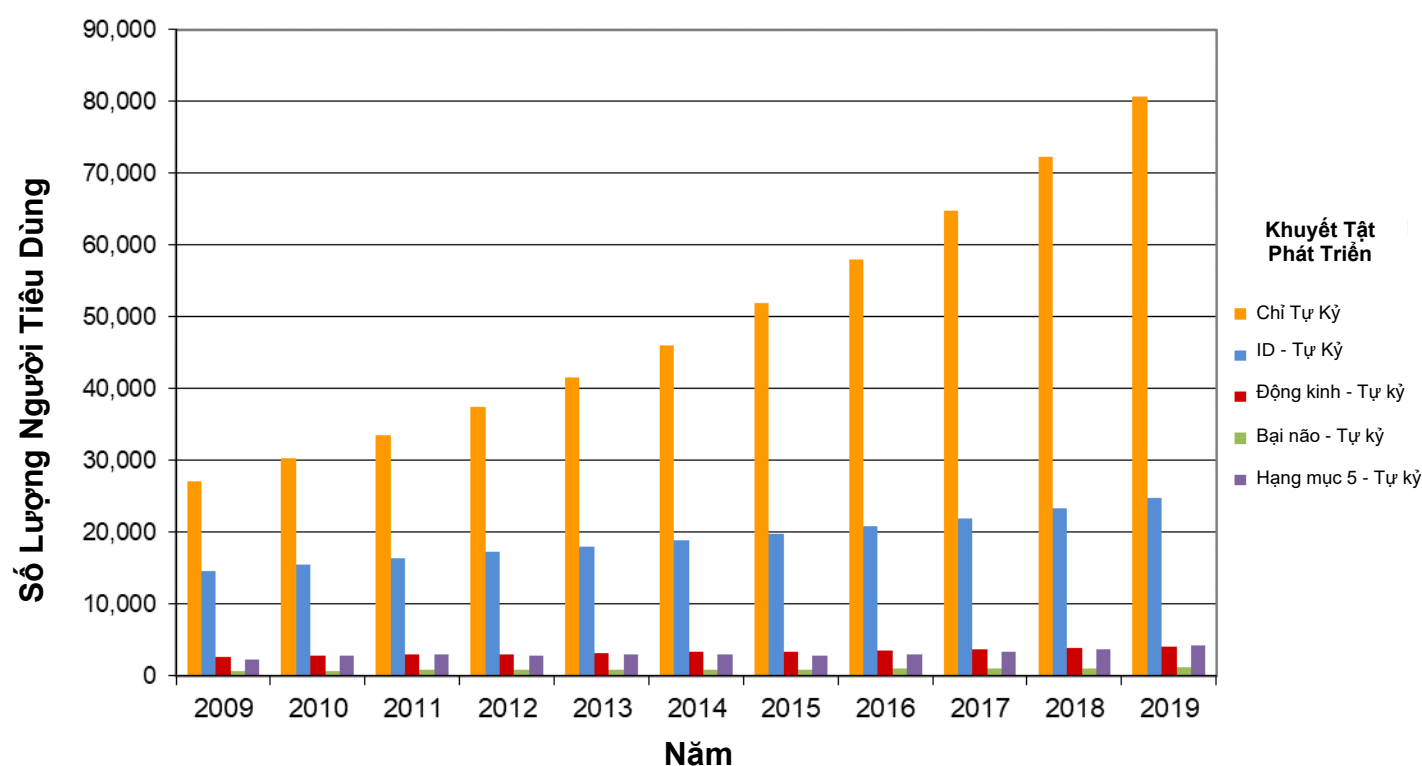


Bảng 18: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mắc Chứng Tự Kỳ Và Các Khuyết Tật Phát Triển Khác

	Tháng 01/2009			Tháng 01/2019	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số*		Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số*
Tổng Số Người Tiêu Dùng Mắc Chứng Tự Kỳ	44,208			110,988	
Chỉ Tự Kỳ	27,110	61.3%		80,673	72.7%
ID	14,553	32.9%		24,756	22.3%
Động kinh	2,632	6.0%		4,120	3.7%
Bại não	724	1.6%		1,170	1.1%
Hạng Mục Thứ 5	2,401	5.4%		4,268	3.8%

*Tỷ lệ phần trăm lên đến hơn 100% vì người tiêu dùng có thể bị từ 2 khuyết tật trở lên.

Hình 13: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mắc Chứng Tự Kỳ Và Các Khuyết Tật Phát Triển Khác

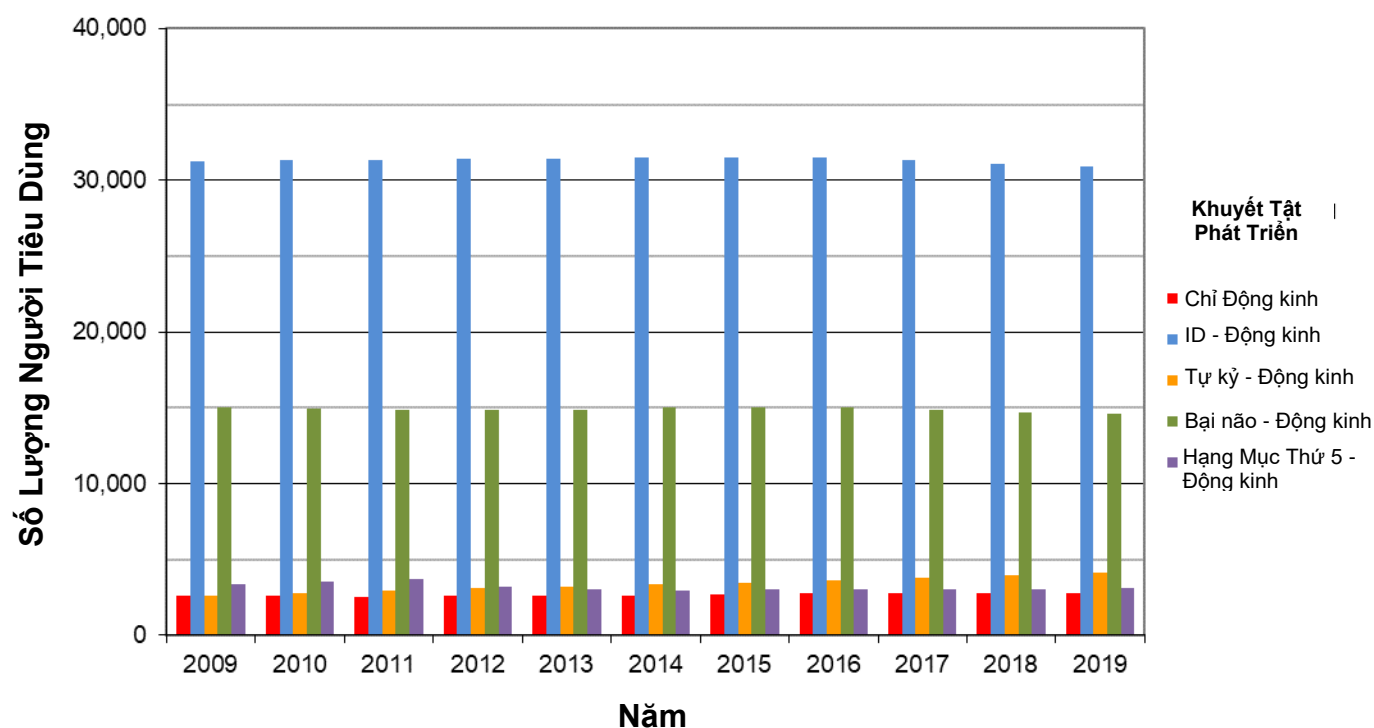


Bảng 19: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mắc Chứng Động Kinh Và Các Khuyết Tật Phát Triển Khác

	Tháng 01/2009			Tháng 01/2019	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số*		Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số*
Tổng Số Người Tiêu Dùng Mắc Chứng Động Kinh	37,801			39,107	
Chỉ Động Kinh	2,618	6.9%		2,815	7.2%
ID	31,287	82.8%		30,927	79.1%
Tự kỷ	2,632	7.0%		4,120	10.5%
Bại não	15,017	39.7%		14,613	37.4%
Hạng Mục Thứ 5	3,369	8.9%		3,093	7.9%

*Tỷ lệ phần trăm lên đến hơn 100% vì người tiêu dùng có thể bị từ 2 khuyết tật trở lên.

Hình 14: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mắc Chứng Động Kinh Và Các Khuyết Tật Phát Triển Khác

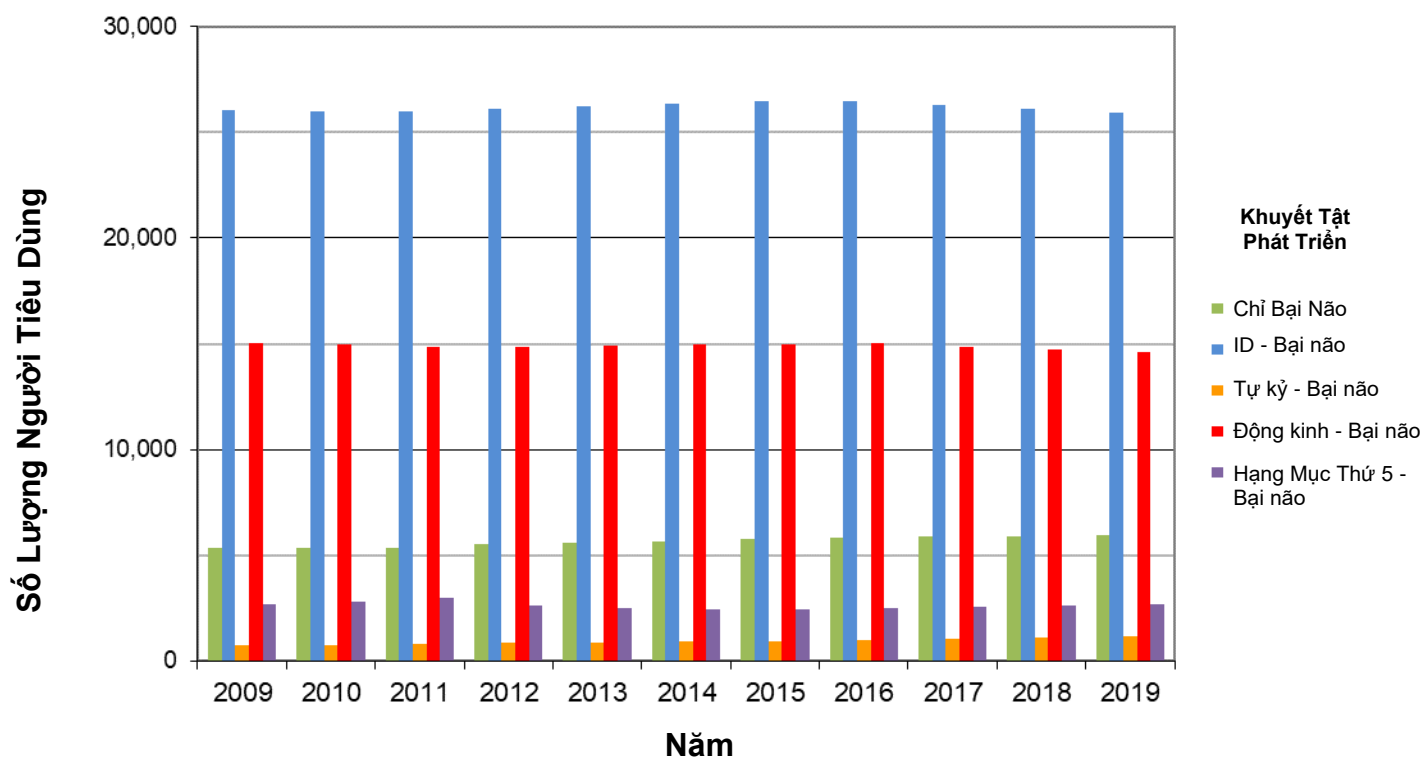


Bảng 20: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mắc Chứng Bại Não Và Các Khuyết Tật Phát Triển Khác

	Tháng 01/2009			Tháng 01/2019	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số*		Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số*
Tổng Số Lượng Người Tiêu Dùng Bị Bại Não	34,611			36,079	
Chỉ Bại Não	5,332	15.4%		5,957	16.5%
ID	26,041	75.2%		25,956	71.9%
Tự kỷ	724	2.1%		1,170	3.2%
Động kinh	15,017	43.4%		14,613	40.5%
Hạng Mục Thứ 5	2,702	7.8%		2,704	7.5%

*Tỷ lệ phần trăm lên đến hơn 100% vì người tiêu dùng có thể bị từ 2 khuyết tật trở lên.

Hình 15: Số Lượng Người Tiêu Dùng Mắc Chứng Bại Não Và Các Khuyết Tật Phát Triển Khác

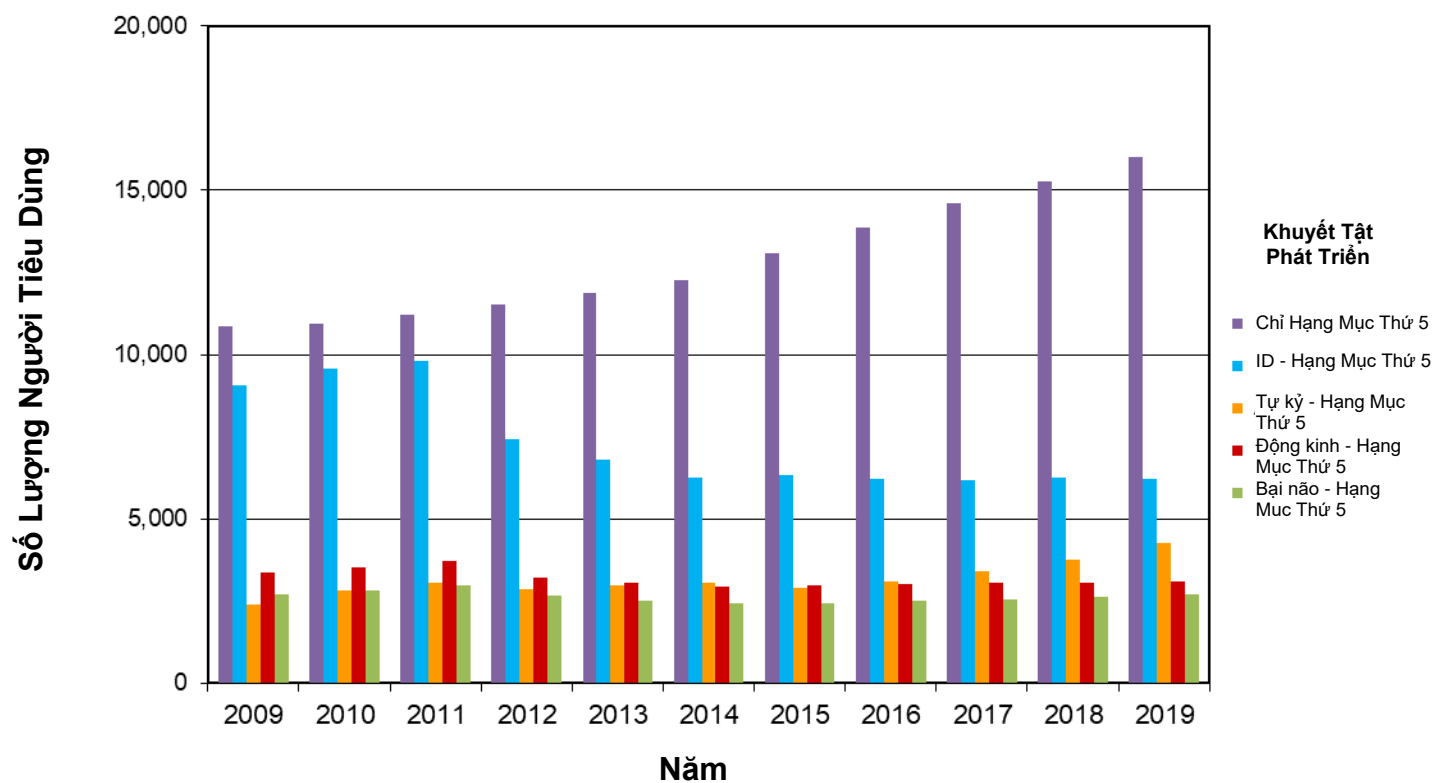


Bảng 21: Số Lượng Người Tiêu Dùng Được Chẩn Đoán Mắc Hạng Mục Thứ 5 Và Khuyết Tật Phát Triển Khác

	Tháng 01/2009			Tháng 01/2019	
	Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số*		Số Lượng Người Tiêu Dùng	Phần Trăm Tổng Số*
Tổng Số Người Tiêu Dùng Mắc Hạng Mục Thứ 5	24,199			29,391	
Chỉ Hạng Mục Thứ 5	10,845	44.8%		16,025	54.5%
ID	9,076	37.5%		6,212	21.1%
Tự kỷ	2,401	9.9%		4,268	14.5%
Động kinh	3,369	13.9%		3,093	10.5%
Bại não	2,702	11.2%		2,704	9.2%

*Tỷ lệ phần trăm lên đến hơn 100% vì người tiêu dùng có thể bị từ 2 khuyết tật trở lên.

Hình 16: Số Lượng Người Tiêu Dùng Có Chẩn Đoán Mắc Hạng Mục Thứ 5 Và Khuyết Tật Phát Triển Khác



PHẦN 2: NGƯỜI TIÊU DÙNG NHẬN ĐƯỢC GÌ



Nét vẽ co - Lindsay Platz

Nghệ sĩ Lindsay Platz đã vẽ, vẽ tranh, sáng tạo tác phẩm gốm và khảm từ năm 18 tuổi. Cô ấy có một mong muốn mạnh mẽ được khám phá nhiều loại hình nghệ thuật và cực kỳ thử nghiệm trong cách tiếp cận của mình. Đối với Lindsay, điều quan trọng là phải thể hiện kết cấu trên bất kỳ phương tiện truyền thông nào.

**PHẦN TRĂM NGƯỜI TIÊU DÙNG THEO NHÓM TUỔI
NHẬN CÁC DỊCH VỤ DO TRUNG TÂM KHU VỰC TÀI TRỢ
CHO TẤT CẢ NGƯỜI TIÊU DÙNG ĐƯỢC PHỤC VỤ BỞI DDS TRONG CỘNG ĐỒNG
NĂM TÀI CHÍNH 2008-09 ĐẾN NĂM TÀI CHÍNH 2018-19**

Tất cả những người tiêu dùng do DDS phục vụ đều nhận được dịch vụ quản lý hồ sơ thông qua trung tâm khu vực địa phương của họ, bất kể họ có nhận được các dịch vụ đã mua hay không. Các trung tâm khu vực được yêu cầu về mặt pháp lý phải cung cấp hoặc đảm bảo các dịch vụ theo cách hiệu quả nhất về chi phí có thể, bao gồm cả việc giới thiệu đến các cơ quan khác, trước khi sử dụng bất kỳ ngân quỹ nào của trung tâm khu vực. Khi các nguồn thay thế không có sẵn, trung tâm khu vực sẽ mua các dịch vụ như được chỉ định trong Gói Chương Trình Cá Nhân Hóa (Individual Program Plan, hoặc IPP) hoặc Gói Dịch Vụ Cho Gia Đình Cá Nhân Hóa (Individualized Family Service Plan, hoặc IFSP) của người tiêu dùng.

Số lượng người tiêu dùng ở mọi lứa tuổi nhận được các dịch vụ do trung tâm khu vực tài trợ theo tỷ lệ phần trăm của tất cả người tiêu dùng DDS được phục vụ trong cộng đồng (người tiêu dùng Early Start, Hoạt động và Chương trình Phòng ngừa) dao động vừa phải từ Năm Tài Chính 2008-09 đến Năm Tài Chính 2018-19, giảm từ lượng người tiêu dùng phục vụ tại cộng đồng từ 81.1% xuống còn 78.9%. Tỷ lệ người tiêu dùng ở mọi lứa tuổi nhận các dịch vụ do trung tâm khu vực tài trợ giảm 0.6 điểm phần trăm trong giai đoạn từ Năm Tài Chính 2017-18 và Năm Tài Chính 2018-19.

Việc mua dịch vụ được lấy từ dữ liệu hàng tháng gần đây nhất. Trong ba Năm Tài Chính vừa qua, các số liệu cho cùng một năm tài chính sẽ khác một chút so với báo cáo trong Sách Dữ Kiện (Fact Book) hàng năm cho đến báo cáo tiếp theo khi dữ liệu được hoàn thiện.

Bảng 22: Tỷ Lệ Phần Trăm Người Tiêu Dùng (Người Tiêu Dùng Trong Chương Trình Early Start, Hoạt Động Và Chương Trình Phòng Ngừa) Đang Nhận Các Dịch Vụ Do Trung Tâm Khu Vực Tài Trợ, Theo Nhóm Tuổi Trong Năm Tài Chính 2008-09 đến Năm Tài Chính 2018-19

Năm Tài Chính	Từ 0-2 Tuổi	Từ 3-21 Tuổi	Từ 22-61 Tuổi	Từ 62 Tuổi Trở Lên	Mọi Độ Tuổi (Tổng số)
08/09	90.3%	71.5%	88.6%	89.4%	81.1%
09/10	88.4%	68.9%	88.1%	90.1%	79.4%
10/11	85.4%	67.2%	87.7%	90.0%	78.2%
11/12	90.8%	66.4%	87.0%	90.5%	78.2%
12/13	92.9%	64.9%	86.3%	90.5%	77.6%
13/14	93.6%	65.6%	86.1%	91.3%	78.0%
14/15	94.3%	66.2%	85.9%	91.8%	78.3%
15/16	94.6%	66.5%	86.2%	91.5%	78.7%
16/17	95.0%	65.1%	85.8%	91.6%	78.1%
17/18	95.3%	65.4%	85.9%	92.0%	78.3%
18/19	95.8%	66.6%	86.0%	92.4%	78.9%

* Người tiêu dùng trong chương trình phòng ngừa chỉ được bao gồm trong Năm Tài Chính 2009-10 đến Năm Tài Chính 2012-13 khi biện pháp phòng ngừa không còn tồn tại.

TĂNG TRƯỞNG MUA DỊCH VỤ SO VỚI LƯỢNG HỒ SƠ DO DDS ĐẢM TRÁCH - NĂM TÀI CHÍNH 2008-09 ĐẾN NĂM TÀI CHÍNH 2018-19

Lượt hồ sơ được đảm trách từ cộng đồng (người tiêu dùng Chương trình Early Start, Hoạt động và Chương trình Phòng ngừa trên Hồ sơ Chủ của Khách hàng (CMF) vào cuối mỗi năm tài chính) đã tăng 105,920 người tiêu dùng từ Năm Tài Chính 2008-09 đến Năm Tài Chính 2018-19, tương đương 44.6%. Để so sánh, tăng trưởng tích lũy cho chỉ tiêu Mua Dịch Vụ (Purchase of Service, hoặc POS) tăng 2,513,4 triệu đô-la, tương đương 73.7%, trong giai đoạn này. Tổng chi tiêu POS giảm từ Năm Tài Chính 2008-09 đến Năm Tài Chính 2010-11, phản ánh việc cắt giảm ngân sách tiểu bang.

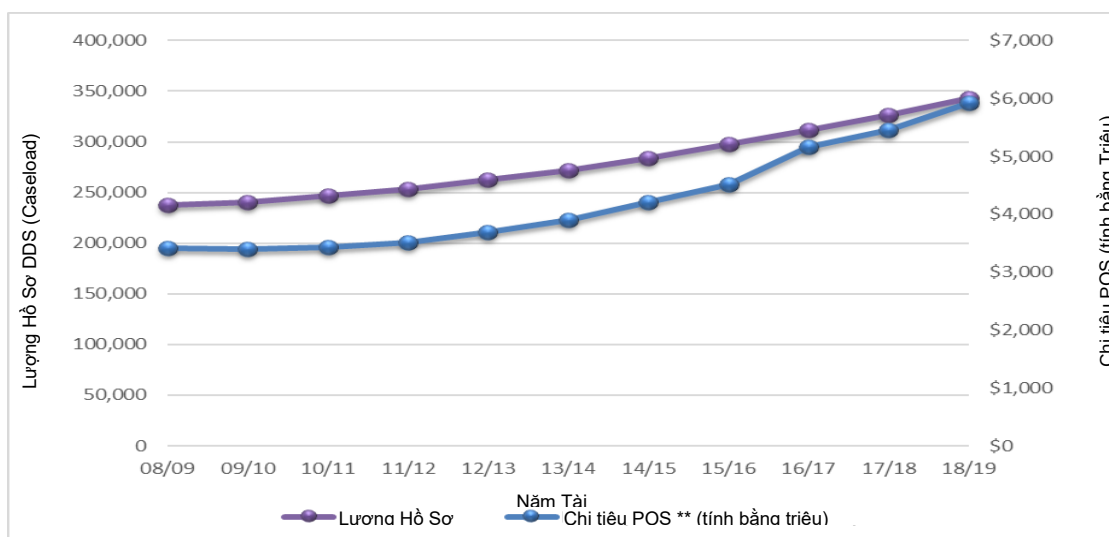
Bảng 23: Số Lượng Hồ Sơ Do DDS Đảm Trách Và Số Tiền Chi Tiêu Qua POS (tính bằng Triệu) cho Năm Tài Chính 2008-09 đến Năm Tài Chính 2018-19

Năm Tài Chính	Lượng Hồ Sơ DDS (Caseload)	Tỷ Lệ Phần Trăm Thay Đổi Caseload	Chi tiêu POS ** (tính bằng triệu)	Phần Trăm Thay Đổi Chi Tiêu
08/09	237,389	----	\$3,411.5	----
09/10	240,568	1.3%	\$3,390.1	-0.6%
10/11	247,310	2.8%	\$3,424.2	1.0%
11/12	253,235	2.4%	\$3,510.7	2.5%
12/13	262,149	3.5%	\$3,689.4	5.1%
13/14	271,724	3.7%	\$3,906.1	5.9%
14/15	284,169	4.6%	\$4,212.7	7.9%
15/16	297,333	4.6%	\$4,506.1	7.0%
16/17	311,679	4.8%	\$5,158.4	14.5%
17/18	326,162	4.7%	\$5,447.5	5.6%
18/19	343,309	5.3%	\$5,924.9	8.8%

*Chỉ đưa người tiêu dùng thuộc chương trình phòng ngừa vào Năm Tài Chính 2009-10 đến Năm Tài Chính 2012-13.

**Bao gồm POS ký hợp đồng.

Hình 17: Số Lượng Hồ Sơ DDS Và Số Tiền Chi Tiêu Qua POS (tính bằng Triệu) cho Năm Tài Chính 2008-09 đến Năm Tài Chính 2018-19



CHI TIÊU VÀ TÍNH THEO DANH MỤC DỊCH VỤ FY 2014-15 ĐẾN FY 2018-19

Bảng 24, 25 và 26 đưa ra cái nhìn toàn diện, chi tiết về các dịch vụ do trung tâm khu vực tài trợ theo danh mục dịch vụ dựa trên thông tin thu thập được trong năm năm qua.

CHI TIÊU MUA DỊCH VỤ

Bảng 24 trình bày chi tiêu mua dịch vụ (POS) theo danh mục dịch vụ từ Năm Tài Chính 2014-15 đến Năm Tài Chính 2018-19, cùng với những thay đổi về POS từ Năm Tài Chính 2017-18 đến Năm Tài Chính 2018-19.

Nhìn chung, chi tiêu cho POS đã tăng 480.9 triệu đô-la (8.8%) từ Năm Tài Chính 2017-18 đến Năm Tài Chính 2018-19. Tất cả trừ ba danh mục dịch vụ đều cho thấy sự gia tăng chi tiêu cho POS từ Năm Tài Chính 2017-18 đến Năm Tài Chính 2018-19.

Các danh mục dịch vụ có mức tăng chi tiêu qua POS từ Năm Tài Chính 2017-18 đến Năm Tài Chính 2018-19 là *Dịch Vụ Cư Trú (Residential Services)*, tăng 177.8 triệu đô-la (12.6%) và *Chăm Sóc Thay Thế (Respite)*, tăng 104.6 triệu đô-la (25.6%).

Chi tiêu cho POS trong danh mục Dịch Vụ Chăm Sóc Hành Vi giảm 23.4 triệu đô-la từ Năm Tài Chính 2017-18 đến Năm Tài Chính 2018-19. Sự sụt giảm chủ yếu là do sự thay đổi trách nhiệm đối với một số người thụ hưởng Medi-Cal từ DDS sang Sở Dịch Vụ Chăm Sóc Sức Khỏe (Department of Health Care Services, hoặc DHCS). Bắt đầu từ ngày 01 tháng 02 năm 2016, trách nhiệm đối với những người thụ hưởng Medi-Cal dưới 21 tuổi bị Rối Loạn Phổ Tự Kỷ, những người nhận các dịch vụ Điều Trị Sức Khỏe Hành Vi (Behavioral Health Treatment, hoặc BHT) do trung tâm khu vực tài trợ bắt đầu chuyển sang chăm sóc có quản lý Medi-Cal của DHCS và Tính Phí Theo Dịch Vụ (Fee-for-Service, hoặc FFS).

**Bảng 24: Chi tiêu POS * (tính bằng Triệu) theo Danh Mục Dịch Vụ
cho Năm Tài Chính 2014-15 đến Năm Tài Chính 2018-19**

Danh Mục Dịch Vụ	FY 14-15	FY 15-16	FY 16-17	FY 17-18	FY 18-19	Thay đổi từ FY 17- 18 sang FY 18-19
Dịch Vụ Cư Trú	\$1,035.2	\$1,104.3	\$1,323.0	\$1,415.9	\$1,593.7	\$177.8
Chương Trình Ban Ngày Dành Cho Người Lớn	\$922.7	\$984.9	\$1,118.3	\$1,166.0	\$1,211.9	\$45.9
• Trung Tâm Phát Triển Dành Cho Người Lớn	\$356.9	\$373.6	\$402.8	\$402.2	\$398.5	-\$3.7
• Chương Trình Quản Lý Hành Vi	\$217.4	\$227.8	\$248.3	\$249.9	\$251.3	\$1.4
• Các Chương Trình Tương Tự Khác	\$206.4	\$230.7	\$287.6	\$323.7	\$359.4	\$35.8
• Chương Trình Sống Độc Lập	\$85.1	\$92.6	\$113.2	\$123.9	\$135.6	\$11.7
• Trung Tâm Sinh Hoạt	\$51.4	\$53.2	\$57.8	\$57.2	\$57.6	\$0.3
• Chương Trình Giải Trí Xã Hội	\$5.5	\$6.8	\$8.6	\$9.1	\$9.5	\$0.4
Các Dịch Vụ Liên Quan & Sinh Hoạt Được Hỗ Trợ	\$662.9	\$730.7	\$882.9	\$971.5	\$1,072.5	\$101.0
Dịch Vụ Chăm Sóc Hành Vi**	\$311.2	\$285.8	\$202.1	\$196.9	\$173.5	-\$23.4
Vận Chuyển	\$267.0	\$285.0	\$329.4	\$342.2	\$358.0	\$15.8
Chăm Sóc Thay Thế	\$259.3	\$290.8	\$362.2	\$408.0	\$512.7	\$104.6
Chương Trình Phát Triển Trẻ Sơ Sinh	\$168.8	\$178.9	\$206.8	\$222.2	\$239.3	\$17.1
Chăm Sóc & Dịch Vụ Y Tế	\$116.3	\$117.3	\$123.5	\$138.2	\$159.7	\$21.5
Chương Trình Việc Làm Được Hỗ Trợ	\$94.4	\$97.0	\$118.0	\$119.2	\$120.0	\$0.8
Hỗ Trợ Chương Trình Bổ Sung	\$82.4	\$90.8	\$106.8	\$115.6	\$129.1	\$13.5
Chương Trình Hoạt Động Làm Việc	\$55.7	\$53.5	\$50.9	\$44.1	\$36.9	-\$7.2
Chăm Sóc Ban Ngày	\$29.9	\$29.2	\$31.3	\$30.9	\$31.3	\$0.4
Hoạt Động Giải Trí-Xã Hội	\$29.6	\$30.9	\$32.2	\$33.4	\$34.0	\$0.6
Dịch Vụ Trị Liệu Phi Y Tế	\$4.6	\$4.7	\$5.0	\$5.2	\$5.4	\$0.2
Thiết Bị Y Tế & Thiết Bị Thích Ứng-Tiếp Liệu	\$6.0	\$6.6	\$7.2	\$7.5	\$8.1	\$0.6
Cắm Trại	\$1.7	\$2.1	\$2.4	\$3.2	\$4.2	\$1.0
Các Sửa Đổi Về Môi Trường & Phương Tiện	\$4.0	\$5.7	\$7.4	\$9.3	\$10.4	\$1.1
Đào Tạo Vận Động	\$0.4	\$0.4	\$0.4	\$0.4	\$0.3	\$0.0
Tất Cả Các Dịch Vụ Khác	\$160.3	\$207.5	\$248.7	\$217.7	\$227.3	\$9.6
Tổng Cộng	\$4,212.7	\$4,506.1	\$5,158.3	\$5,447.4	\$5,928.3	\$480.9

*POS là dữ liệu hàng tháng cho đến tháng 12 sau mỗi cuối năm tài chính. Trong ba năm tài chính vừa qua, các số liệu cho cùng một năm tài chính sẽ khác một chút so với báo cáo trong Sách Dữ Kiện (Fact Book) hàng năm cho đến báo cáo tiếp theo khi dữ liệu được hoàn thiện.

**Việc suy giảm này chủ yếu là do sự chuyển đổi ủy quyền và thanh toán các dịch vụ Điều Trị Sức Khỏe Hành Vi từ tài trợ của trung tâm khu vực sang tài trợ của Medi-Cal. Xem trang trước.

SỐ LƯỢNG NGƯỜI TIÊU DÙNG NHẬN POS

Bảng 25 trình bày số lượng người tiêu dùng tiếp nhận dịch vụ theo danh mục dịch vụ từ Năm Tài Chính 2014-15 đến Năm Tài Chính 2018-19, cùng với những thay đổi về số lượng người tiêu dùng từ Năm Tài Chính 2017-18 đến Năm Tài Chính 2018-19.

Nhìn chung, số lượng người tiêu dùng nhận được POS tăng 18,210 (6.0%) từ Năm Tài Chính 2017-18 đến Năm Tài Chính 2018-19. Hầu hết các danh mục dịch vụ (20 trong số 25) cho thấy sự gia tăng về số lượng người tiêu dùng tiếp nhận dịch vụ từ Năm Tài Chính 2017-18 đến Năm Tài Chính 2018-19.

Các danh mục dịch vụ riêng lẻ có sự gia tăng lớn nhất về số lượng người tiêu dùng nhận được dịch vụ từ Năm Tài Chính 2017-18 đến Năm Tài Chính 2018-19 là *Chăm Sóc Thay Thế (Respite)*, tăng 6,866 khách hàng (8.5%) và *Chăm sóc & Dịch Vụ Y tế (Medical Care & Services)* tăng 5,057 người tiêu dùng (8.2%).

Danh mục dịch vụ có số lượng người tiêu dùng tiếp nhận dịch vụ giảm nhiều nhất từ Năm Tài Chính 2017-18 đến Năm Tài Chính 2018-19 là *Chương trình Hoạt động Làm việc (Work Activity Program)*, giảm 810 người tiêu dùng (11.7%). Sự suy giảm chủ yếu là do sự thay đổi trách nhiệm đối với một số người thụ hưởng Medi-Cal từ DDS sang Sở Dịch Vụ Chăm Sóc Sức Khỏe (DHCS). Bắt đầu từ ngày 01 tháng 02 năm 2016, trách nhiệm đối với những người thụ hưởng Medi-Cal dưới 21 tuổi bị Rối Loạn Phổ Tự Kỷ, những người nhận các dịch vụ Điều Trị Sức Khỏe Hành Vi (BHT) do trung tâm khu vực tài trợ bắt đầu chuyển sang chăm sóc có quản lý Medi-Cal của DHCS và Tính Phí Theo Dịch Vụ (FFS).

**Bảng 25: Số Lượng Người Tiêu Dùng Tiếp Nhận Dịch Vụ Theo Danh Mục Dịch Vụ
Cho Năm Tài Chính 2014-15 đến Năm Tài Chính 2018-19**

Danh Mục Dịch Vụ	FY 14-15	FY 15-16	FY 16-17	FY 17-18	FY 18-19	Thay đổi từ FY 17-18 sang FY 18-19
Dịch Vụ Cư Trú	30,659	30,660	30,836	31,259	30,893	-366
Chương Trình Ban Ngày Dành Cho Người Lớn*	74,356	77,476	80,556	83,596	87,076	3,480
• Trung Tâm Phát Triển Dành Cho Người Lớn	31,279	32,273	32,612	32,744	32,964	220
• Chương Trình Quản Lý Hành Vi	14,777	14,969	15,246	15,486	15,547	61
• Các Chương Trình Tương Tự Khác	14,028	15,055	17,204	18,974	21,595	2,621
• Chương Trình Sống Độc Lập	13,886	15,326	16,675	18,279	19,944	1,665
• Trung Tâm Sinh Hoạt	6,582	6,757	6,766	6,735	6,815	80
• Chương Trình Giải Trí Xã Hội	1,126	1,254	1,348	1,330	1,385	55
Các Dịch Vụ Liên Quan & Sinh Hoạt Được Hỗ Trợ	41,403	45,621	49,094	51,200	55,357	4,157
Dịch Vụ Chăm Sóc Hành Vi**	37,698	37,441	31,995	30,079	29,904	-175
Vận Chuyển	75,431	77,377	78,674	80,568	82,101	1,533
Chăm Sóc Thay Thế	66,892	70,411	74,430	80,874	87,740	6,866
Chương Trình Phát Triển Trẻ Sơ Sinh	40,768	45,237	49,895	53,979	58,578	4,599
Chăm Sóc & Dịch Vụ Y Tế	54,779	57,409	58,464	61,458	66,515	5,057
Chương Trình Việc Làm Được Hỗ Trợ	10,221	10,375	10,848	11,289	11,760	471
Hỗ Trợ Chương Trình Bổ Sung	6,667	6,941	7,125	7,517	7,821	304
Chương Trình Hoạt Động Làm Việc	9,605	9,130	7,824	6,932	6,122	-810
Chăm Sóc Ban Ngày	5,229	4,863	4,856	4,802	4,872	70
Hoạt Động Giải Trí-Xã Hội	5,038	5,158	5,262	5,508	5,616	108
Dịch Vụ Trị Liệu Phi Y Tế	1,988	1,717	1,614	1,655	1,625	-30
Thiết Bị Y Tế & Thiết Bị Thích Ứng-Tiếp Liệu	4,144	4,192	4,407	4,841	5,172	331
Cắm Trại	1,367	1,492	1,681	1,779	1,943	164
Các Sửa Đổi Về Môi Trường & Phương Tiện	501	577	684	769	742	-27
Đào Tạo Vận Động	235	245	236	247	239	-8
Tất Cả Các Dịch Vụ Khác	97,089	104,404	112,587	120,423	128,616	8,193
Tổng cộng*	261,483	275,727	287,306	302,297	320,507	18,210

*Tổng số người tiêu dùng không trùng lặp để tránh tính hai lần khách hàng nhận được nhiều loại dịch vụ. Tổng số người tiêu dùng dựa trên dữ liệu mua dịch vụ gần đây nhất. Trong ba năm tài chính vừa qua, các số liệu cho cùng một năm tài chính có thể khác một chút so với báo cáo trong Sách Dữ Kiện (Fact Book) hàng năm cho đến báo cáo tiếp theo khi dữ liệu được hoàn thiện.

**Việc suy giảm này chủ yếu là do sự chuyển đổi ủy quyền và thanh toán các dịch vụ Điều Trị Sức Khỏe Hành Vi từ tài trợ của trung tâm khu vực sang tài trợ của Medi-Cal. Xem trang trước.

SỐ LƯỢNG NHÀ CUNG CẤP CUNG CẤP DỊCH VỤ

Bảng 26 trình bày số lượng nhà cung cấp dịch vụ cung cấp theo danh mục dịch vụ từ Năm Tài Chính 2014-15 đến Năm Tài Chính 2018-19, cùng với những thay đổi về số lượng nhà cung cấp từ Năm Tài Chính 2017-18 đến Năm Tài Chính 2018-19.

Nhìn chung, số lượng nhà cung cấp cung cấp dịch vụ giảm 48 (0.1%) từ Năm Tài Chính 2017-18 đến Năm Tài Chính 2018-19. Chỉ dưới một nửa số danh mục dịch vụ (10 trong số 25) cho thấy số lượng nhà cung cấp cung cấp dịch vụ giảm từ Năm Tài Chính 2017-18 so với Năm Tài Chính 2018-19.

Các danh mục dịch vụ có số lượng nhà cung cấp cung cấp dịch vụ giảm nhiều nhất từ Năm Tài Chính 2017-18 đến Năm Tài Chính 2018-19 là *Các Dịch Vụ Liên Quan Và Sinh Hoạt Được Hỗ Trợ (Supported Living & Related Svcs)*, giảm 298 nhà cung cấp (12.9%) và *Thiết Bị Y Tế & Thích Ứng/Tiếp Liệu (Medical & Adaptive Equip./Supplies)*, đã giảm 26 nhà cung cấp (2.1%).

Danh mục dịch vụ có sự gia tăng lớn nhất về số lượng nhà cung cấp thực hiện cung cấp dịch vụ từ Năm Tài Chính 2017-18 đến Năm Tài Chính 2018-19 là *Hỗ Trợ Chương Trình Bổ Sung (Supplemental Program Support)*, tăng 165 nhà cung cấp (8.8%).

Số lượng nhà cung cấp cho các dịch vụ Đưa Đón, Thay Thế Và Chăm Sóc Ban Ngày bắt đầu giảm vào Năm Tài Chính 2011/12 khi thực hiện yêu cầu mới để sử dụng Dịch Vụ Quản Lý Tài Chính (Financial Management Service, hoặc FMS) kết hợp với các dịch vụ đã được xác nhận do người tham gia hướng dẫn. Nhiều gia đình của người tiêu dùng được cung cấp riêng lẻ các dịch vụ này khi sử dụng phiếu quà tặng đã chuyển sang sử dụng các cơ quan được cung cấp để điều phối các dịch vụ. Do đó, những gia đình người tiêu dùng này không còn được phản ánh trong số lượng nhà cung cấp.

Bảng 26: Số Lượng Nhà Cung Cấp Dịch Vụ Theo Danh Mục Dịch Vụ Dành Cho Năm Tài Chính 2014-15 đến Năm Tài Chính 2018-19

Danh Mục Dịch Vụ	FY 14-15	FY 15-16	FY 16-17	FY 17-18	FY 18-19	Thay đổi từ FY 17-18 sang FY 18-19
Dịch Vụ Cư Trú	5,796	5,733	5,710	5,936	6,081	145
Chương Trình Ban Ngày Dành Cho Người Lớn*	2,089	2,171	2,235	2,307	2,409	102
• Trung Tâm Phát Triển Dành Cho Người Lớn	627	638	629	639	628	-11
• Chương Trình Quản Lý Hành Vi	339	344	350	350	352	2
• Các Chương Trình Tương Tự Khác	580	616	653	702	793	91
• Chương Trình Sống Độc Lập	407	442	470	490	503	13
• Trung Tâm Sinh Hoạt	141	139	137	135	135	0
• Chương Trình Giải Trí Xã Hội	20	20	19	17	18	1
Các Dịch Vụ Liên Quan & Sinh Hoạt Được Hỗ Trợ	2,143	2,205	2,314	2,302	2,004	-298
Dịch Vụ Chăm Sóc Hành Vi	994	1,021	1,003	1,004	1,045	41
Vận Chuyển**	4,663	4,632	4,562	4,618	4,701	83
Chăm Sóc Thay Thế**	1,807	1,715	1,599	1,560	1,598	38
Chương Trình Phát Triển Trẻ Sơ Sinh	438	463	479	497	496	-1
Chăm Sóc & Dịch Vụ Y Tế	1,902	1,858	1,760	1,758	1,796	38
Chương Trình Việc Làm Được Hỗ Trợ	358	355	354	352	358	6
Hỗ Trợ Chương Trình Bổ Sung	1,654	1,703	1,710	1,879	2,044	165
Chương Trình Hoạt Động Làm Việc	108	107	99	94	91	-3
Chăm Sóc Ban Ngày**	1,038	541	503	493	485	-8
Hoạt Động Giải Trí-Xã Hội	152	147	141	139	145	6
Dịch Vụ Trị Liệu Phi Y Tế	151	130	111	105	103	-2
Thiết Bị Y Tế & Thiết Bị Thích Ứng-Tiếp Liệu	1,245	1,193	1,189	1,212	1,186	-26
Cắm Trại	36	35	43	36	35	-1
Các Sửa Đổi Về Môi Trường & Phương Tiện	55	62	66	71	72	1
Đào Tạo Vận Động	26	19	18	19	17	-2
Tất Cả Các Dịch Vụ Khác	24,236	23,593	23,526	23,780	23,680	-100
Tổng cộng*	42,140	41,026	40,804	41,329	41,281	-48

*Tổng số người tiêu dùng không bị trùng lặp theo nhà cung cấp để tránh tính hai lần các nhà cung cấp cung cấp nhiều dịch vụ.

Tổng số người tiêu dùng dựa trên dữ liệu mua dịch vụ gần đây nhất. Trong ba năm tài chính vừa qua, các số liệu cho cùng một năm tài chính có thể khác một chút so với báo cáo trong Sách Dữ Kiện (Fact Book) hàng năm cho đến báo cáo tiếp theo khi dữ liệu được hoàn thiện.

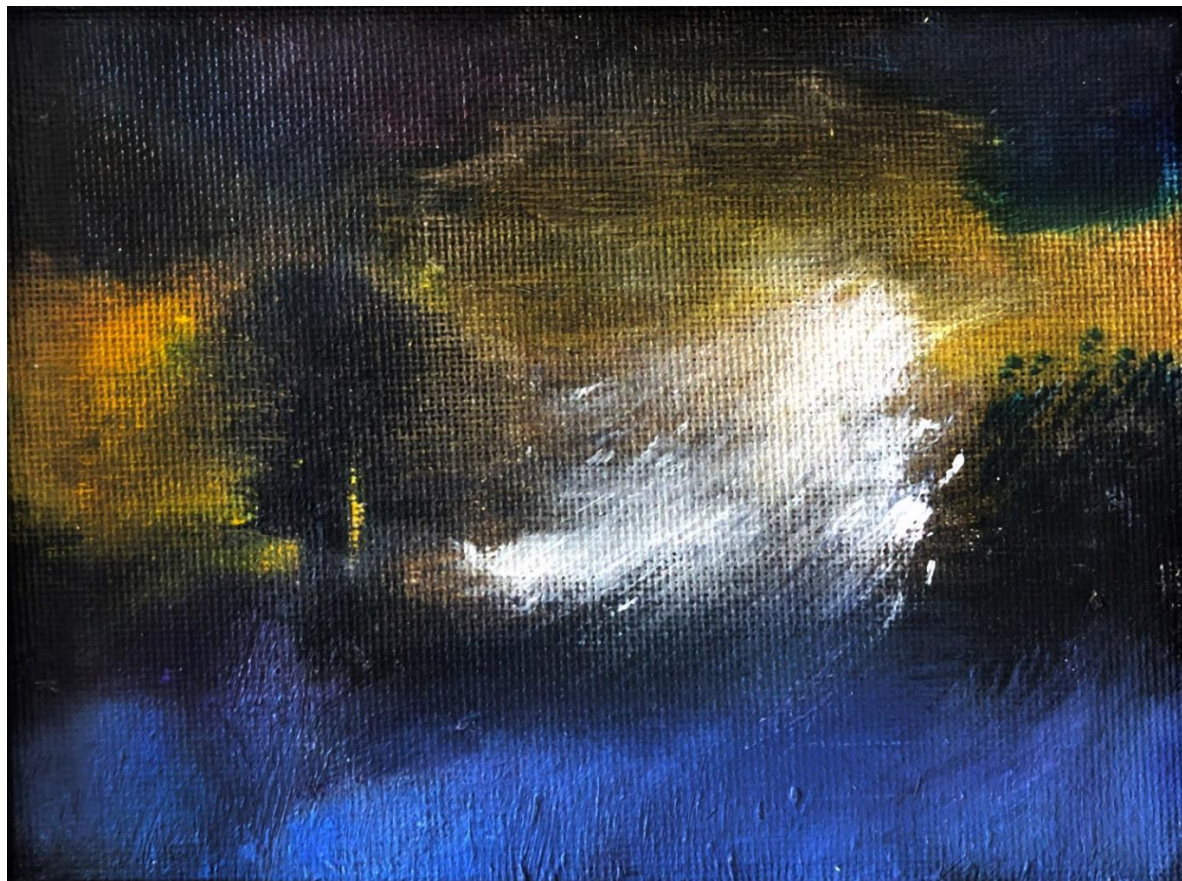
**Số lượng nhà cung cấp cho các dịch vụ này bắt đầu giảm trong Năm Tài Chính 2011/12. Xem trang trước.

DÂN SỐ VÀ CHI PHÍ TRÊN ĐẦU NGƯỜI (PER CAPITA) THEO KHUYẾT TẬT PHÁT TRIỂN VÀ NHÓM TUỔI

Tính đến tháng 7-2019, phần lớn người tiêu dùng bị Khuyết Tật Trí Tuệ (65.4%), Động kinh (73.3%), Bại não (67.0%), hoặc Hạng Mục Thứ 5 (52.5%) từ 22 tuổi trở lên, trong khi phần lớn người tiêu dùng bị Tự kỷ (79.4%) từ 3-21 tuổi.

Sau 21 tuổi, chi phí bình quân đầu người của người tiêu dùng với từng loại khuyết tật phát triển sẽ tăng lên đáng kể khi các dịch vụ do Bộ Giáo dục tài trợ không còn nữa và các dịch vụ ban ngày và sắp xếp ngoài nhà là cần thiết. Chi tiêu bình quân đầu người ở mức cao nhất đối với những người được chẩn đoán mắc chứng Tự kỷ. Đối với người tiêu dùng từ 32 tuổi trở lên, chi tiêu bình quân đầu người cho bệnh Tự kỷ cao hơn bốn loại khuyết tật phát triển khác (Khuyết tật trí tuệ, Động kinh, Bại não và Hạng Mục Thứ 5).

Chi tiêu cho người tiêu dùng thường tăng sau 21 tuổi khi các dịch vụ do Bộ Giáo dục tài trợ không còn nữa, và cần có các dịch vụ sắp xếp ngoài nhà và dịch vụ ban ngày. Khi tỷ lệ người tiêu dùng trẻ tuổi mắc chứng Tự kỷ đến tuổi trưởng thành ngày càng tăng, tác động dự kiến đến việc gia tăng chi phí là chưa được xác định, nhưng có thể là đáng kể.

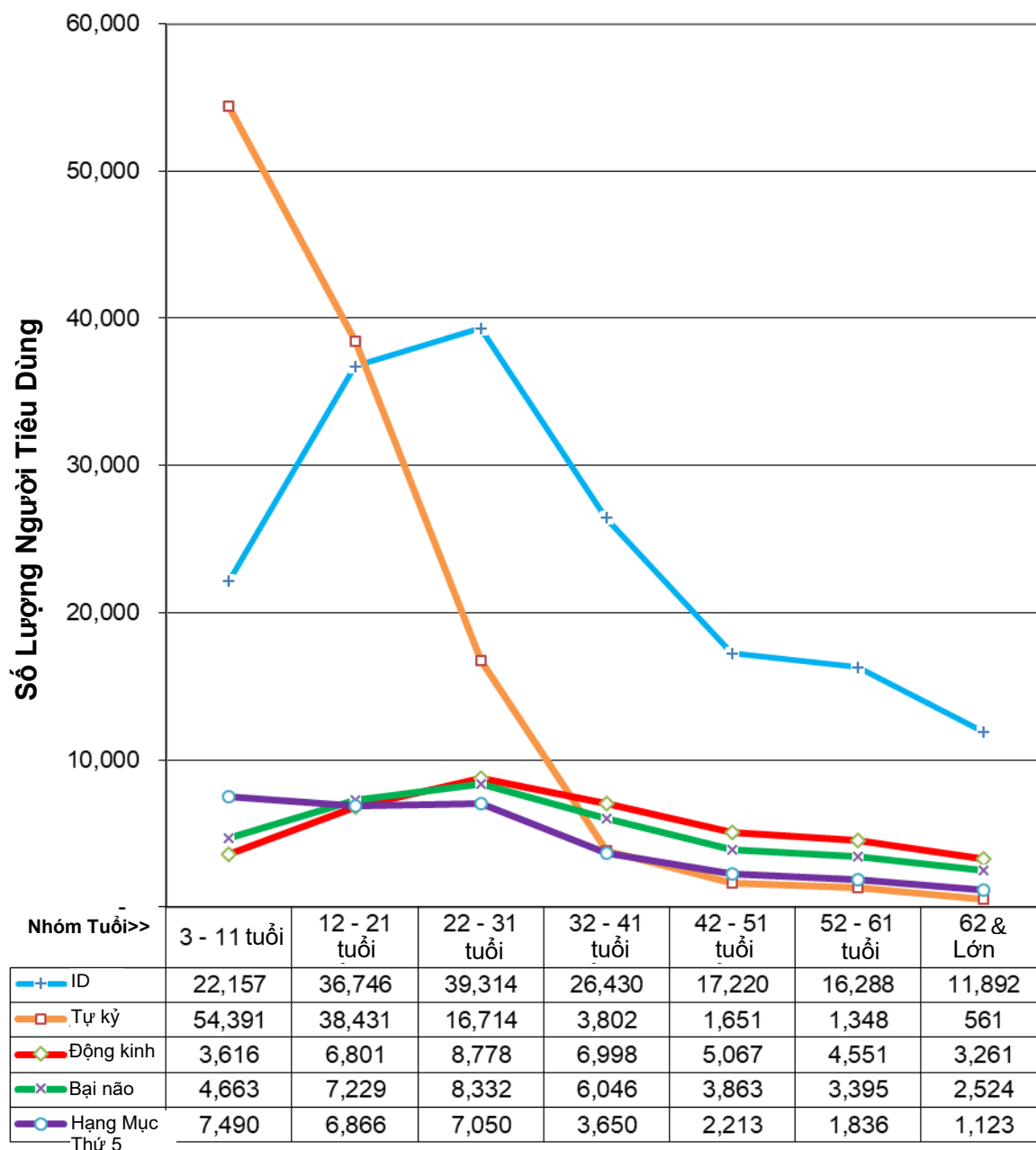


Stormy (Giông bão) – Chris France

Nghệ sĩ Chris France đang là một họa sĩ tích cực hoạt động trong ba mươi năm qua. Khi được hỏi về động lực vẽ tranh của mình, Chris nói rằng đó không phải là ý tưởng kinh doanh mà là cho cộng đồng thấy rằng khuyết tật không có nghĩa là anh ấy không thể làm được mọi việc. Nghệ thuật đã trở thành một công cụ để vận động và thể hiện cá nhân đối với Chris.

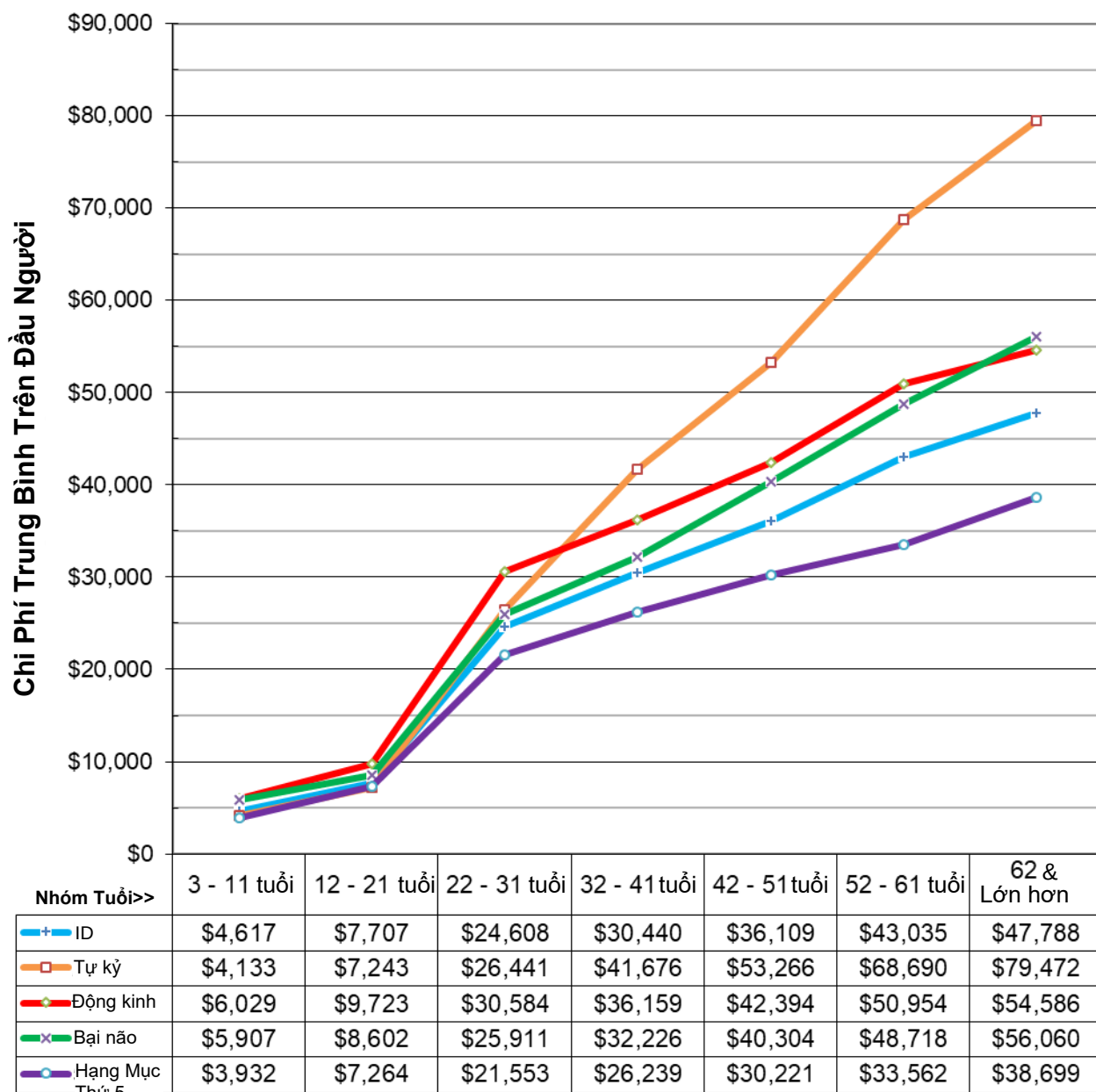
Hình 18: Số Lượng Người Tiêu Dùng (Người Tiêu Dùng Hoạt Động Và Do Tiêu Bang Điều Hành) Theo Nhóm Tuổi Và Người Khuyết Tật Phát Triển

tính đến tháng 7/2019



Hình 19: Chi Tiêu Trung Bình Trên Đầu Người (Người Tiêu Dùng Hoạt Động Và Tiểu Bang Điều Hành) Theo Nhóm Tuổi Và Người Khuyết Tật Phát Triển

tính đến tháng 7/2019

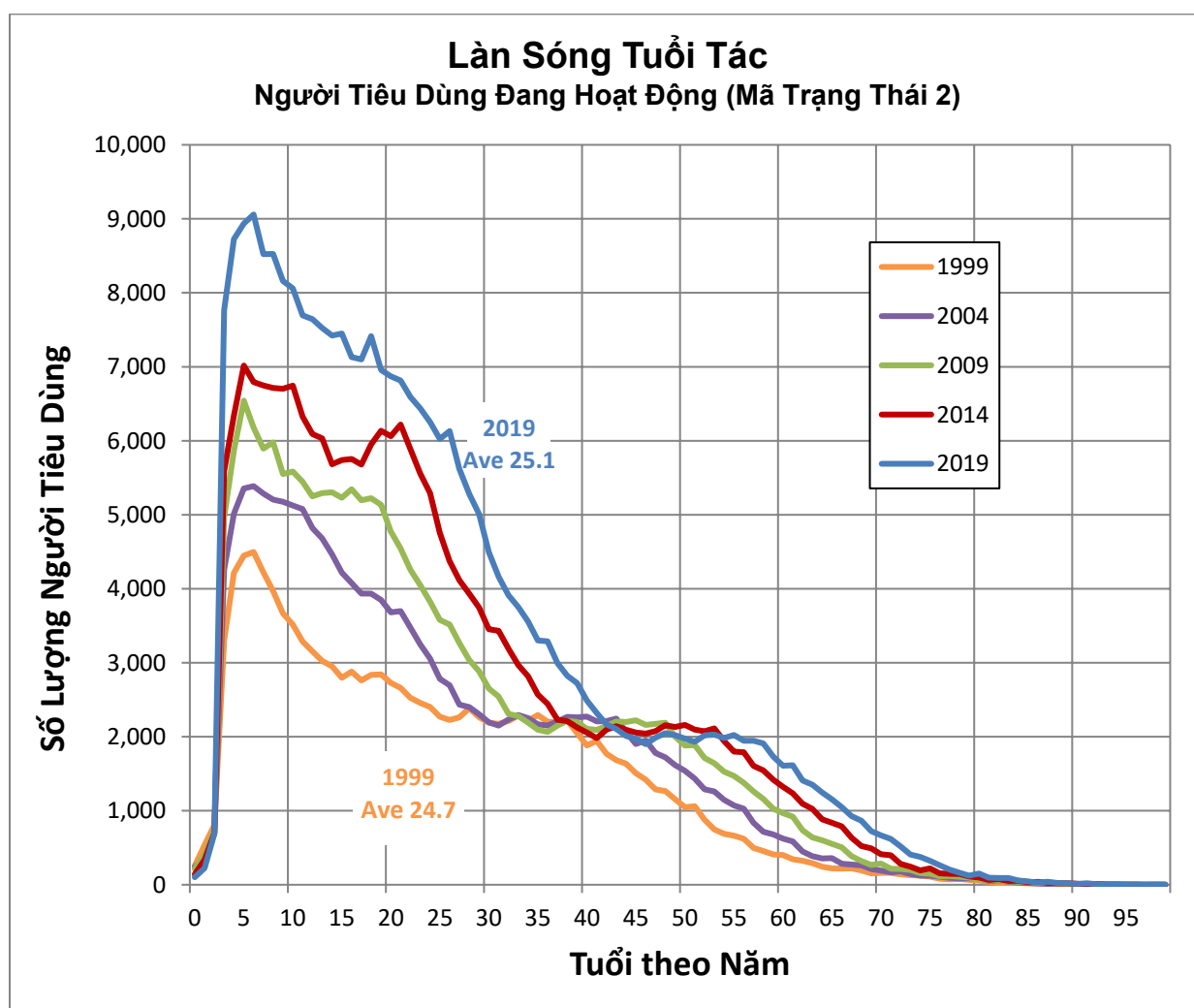


XU HƯỚNG NHÂN KHẨU HỌC: LÀN SÓNG TUỔI TÁC TRONG 20 NĂM QUA

Trong 20 năm qua, chương trình Early Start ngày càng gia tăng và việc tiếp nhận trẻ em trong độ tuổi đi học đã dẫn đến sự gia tăng tổng thể lớn ở nhóm 3-30 tuổi trong dân số này. Ghi nhận sự phát triển vượt bậc ở người tiêu dùng trong độ tuổi tiểu học cũng như những người trong độ tuổi thanh niên.

Dân số trên 40 tuổi vẫn tương đối ổn định. Lưu ý rằng sự dịch chuyển dân số theo hướng sang phải do tuổi thọ tăng lên, ngược lại thì tăng trưởng khiêm tốn. Mô hình suy giảm dân số người tiêu dùng do tỷ lệ tử vong hiện xảy ra sau 55 tuổi, trong khi vào năm 1997, sự suy giảm bắt đầu trước 40 tuổi.

Hình 20: Số Lượng Người Tiêu Dùng Vào Ngày 1 Tháng 7 Trên Mỗi 5 Năm Trong 20 Năm Qua

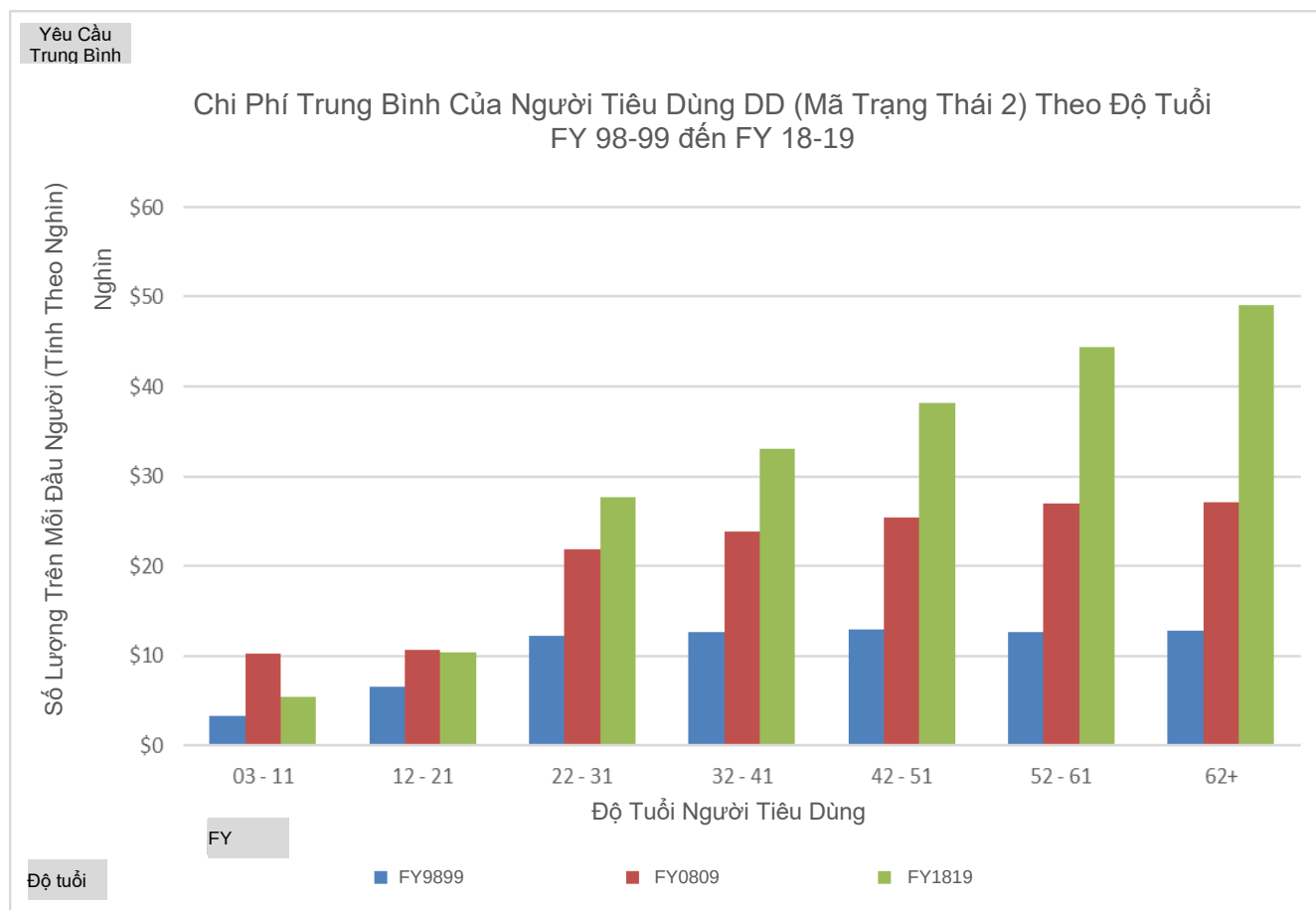


XU HƯỚNG NHÂN KHẨU HỌC: LÀN SÓNG CHI TIÊU TRUNG BÌNH TRONG 20 NĂM QUA

Nhóm tuổi duy nhất trong Năm Tài Chính 2018-19 có chi phí trung bình trên mỗi người tiêu dùng thấp hơn so với Năm Tài Chính 2008-09, là nhóm 3-11 tuổi. Trong Năm Tài Chính 2018-19, nhóm 3-11 tuổi có chi phí trung bình trên mỗi người tiêu dùng là 5,411 đô-la, thấp hơn 4,818 đô-la so với Năm Tài Chính 2008-09. Chi phí trung bình cho mỗi người tiêu dùng tăng lên đối với các nhóm tuổi còn lại. Mức giảm nhỏ nhất là ở nhóm tuổi 12-21, là 10,385 đô-la trong Năm Tài Chính 2018-19 và 10,680 đô-la trong Năm Tài Chính 2008-09; chênh lệch 296 đô-la hoặc 2.8%. Mức tăng lớn nhất là ở nhóm 62 tuổi trở lên, là 49,038 đô-la trong Năm Tài Chính 2018-19 và 27,051 đô-la trong Năm Tài Chính 2008-09; chênh lệch 21,987 đô-la hay 81.3%.

Phạm vi từ nhóm tuổi có chi phí trung bình trên mỗi người tiêu dùng thấp nhất đến nhóm tuổi có chi phí trên mỗi người tiêu dùng cao nhất đã mở rộng theo thời gian. Năm tài chính 2008-09 có sự khác biệt nhỏ nhất giữa chi phí trung bình thấp nhất và cao nhất trên mỗi người tiêu dùng, với mức thấp nhất là 10,229 đô-la và cao nhất là 27,051 đô-la, hoặc chênh lệch 164.4%. Chênh lệch phần trăm giữa chi phí trung bình thấp nhất và cao nhất trên mỗi người tiêu dùng trong Năm Tài Chính 1998-99 và 2018-19 lần lượt là 285.7% và 806.3%.

Hình 21: Chi Phí Trung Bình Trên Mỗi Người Tiêu Dùng Vào Ngày 1 Tháng 7 Mỗi 10 Năm Trong 20 Năm Qua



Lưu Ý: Đang Hoạt Động (Mã Trạng Thái 2) Chỉ Dành Cho Người Tiêu Dùng

Dữ liệu cho bảng trên được trình bày ở trang 49.

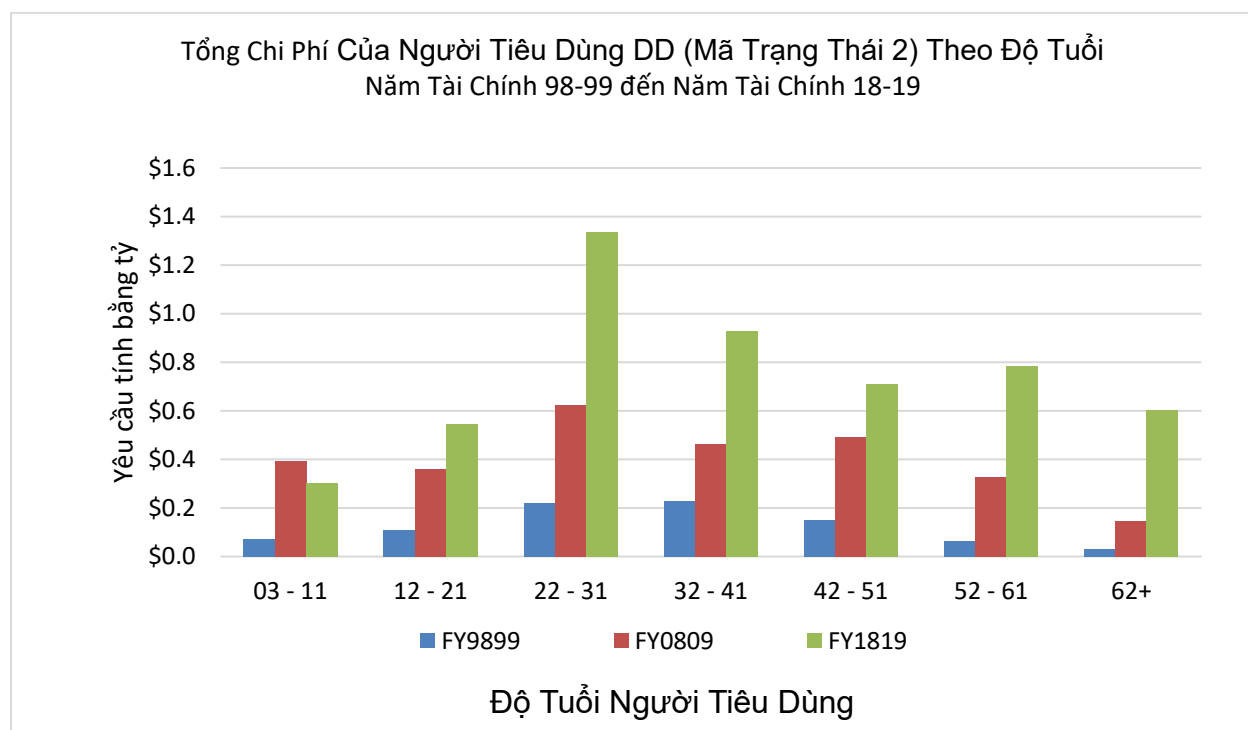
XU HƯỚNG NHÂN KHẨU HỌC: LÀN SÓNG TỔNG CHI PHÍ TRONG 20 NĂM QUA

Tương tự với dữ liệu chi phí trung bình trên mỗi người tiêu dùng ở trên, nhóm tuổi duy nhất có tổng chi phí thấp hơn trong Năm Tài Chính 2018-19 so với Năm Tài Chính 2008-09 là nhóm tuổi từ 3 đến 11. Nhóm tuổi từ 3 đến 11 có tổng chi phí là 393,790,055 đô-la trong Năm Tài Chính 2008-09 và 301,605,325 đô-la trong Năm Tài Chính 2018-19; chênh lệch 92,184,730 đô-la hay 23.4%.

Tổng chi phí đã tăng 220.8% từ Năm Tài Chính 1998-99 đến Năm Tài Chính 2008-09 trong khi lượng người tiêu dùng tăng 67.3%. Tương tự như vậy, dân số người tiêu dùng tiếp tục tăng từ Năm Tài Chính 2008-09 đến Năm Tài Chính 2018-19 thêm 48.3% trong khi tổng chi phí tăng 85.8%.

Sự gia tăng tổng chi phí đối với người tiêu dùng từ 18 đến 22 tuổi có lẽ đến từ việc người tiêu dùng chuyển sang DDS từ các dịch vụ trong trường học, cũng như những người chọn nhà ở và các dịch vụ dành cho người lớn khác do DDS cung cấp.

Hình 22: Tổng Chi Phí Theo Nhóm Tuổi Vào Ngày 01 Tháng 7 Mỗi 10 Năm Trong 20 Năm Qua



Lưu Ý: Đang Hoạt Động (Mã Trạng Thái 2) Chỉ Dành Cho Người Tiêu Dùng

Dữ liệu cho bảng trên được trình bày ở trang 49.

Bảng 27: Dữ Liệu Chi Phí Trên Mỗi Người Tiêu Dùng Theo Nhóm Tuổi Và FY 1998-99, FY 2008-09, và FY 2018-19

Nhóm Tuổi	FY 1998-99			FY 2008-09			FY 2018-19		
	Dân số	Tổng cộng Yêu cầu	Lượng Yêu Cầu Trung Bình	Dân số	Tổng cộng Yêu cầu	Lượng Yêu Cầu Trung Bình	Dân số	Tổng cộng Yêu cầu	Lượng Yêu Cầu Trung Bình
3-11	22,089	\$73,172,375	\$3,313	38,497	\$393,790,055	\$10,229	55,743	\$301,605,325	\$5,411
12-21	16,678	\$108,084,538	\$6,481	33,869	\$361,753,111	\$10,681	52,458	\$544,768,423	\$10,385
22-31	18,045	\$219,983,324	\$12,191	28,587	\$622,716,763	\$21,783	48,382	\$1,338,512,208	\$27,665
32-41	17,925	\$226,847,229	\$12,655	19,398	\$463,278,221	\$23,883	28,123	\$929,755,659	\$33,060
42-51	11,790	\$151,783,631	\$12,874	19,384	\$492,571,111	\$25,411	18,553	\$708,902,984	\$38,210
52-61	4,916	\$62,292,999	\$12,671	12,101	\$325,678,187	\$26,913	17,696	\$785,590,704	\$44,394
>62	2,556	\$32,653,670	\$12,775	5,414	\$146,452,209	\$27,051	12,308	\$603,555,595	\$49,038
Tổng Cộng	93,999	\$874,817,767	\$72,960	157,250	\$2,806,239,656	\$145,951	233,263	\$5,212,690,899	\$208,162

Lưu ý: Trong phiên bản trước của báo cáo này, tổng số yêu cầu trung bình cho tất cả các năm tài chính đã được tính toán không chính xác. Trước đây số liệu được tính là tổng các yêu cầu trung bình trên tất cả các nhóm tuổi thay vì chia tổng số yêu cầu theo dân số cho mỗi năm tài chính. Tổng yêu cầu trung bình cho mỗi năm tài chính ở trên là đúng.

PHẦN 3: ĐIỂM NỔI BẬT VỀ KẾT QUẢ CÁ NHÂN CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG

Năm 2009, DDS đã thêm yếu tố Kết quả Cá nhân (Personal Outcomes) vào CDER, công cụ đánh giá của Cơ quan cũng được sử dụng để thu thập dữ liệu về các đặc điểm chẩn đoán và đo lường và đánh giá các kỹ năng thích ứng và hành vi thách thức. Điều phối viên dịch vụ tại các trung tâm khu vực đòi hỏi câu hỏi khảo sát của người cung cấp thông tin tốt nhất cho mỗi câu hỏi vì nó liên quan đến đánh giá của họ về tình hình của người tiêu dùng tại thời điểm CDER được cập nhật.

Đây là một số điểm nổi bật về phần kết quả của báo cáo tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2020:

Giáo Dục

56% học sinh có phòng học tích hợp
85% các cá nhân trong trường học có tiếp xúc với những người không bị khuyết tật phát triển
97% các cá nhân đang đi học có liên hệ với những người nói cùng một ngôn ngữ chính

Dịch Vụ Công Việc Và Ban Ngày

98% những người trong một chương trình ban ngày hoặc công việc tương tác với những người nói ngôn ngữ chính của người tiêu dùng
69% những người đang làm việc được trả lương cho hơn 10 giờ làm việc mỗi tuần
55% những người đang làm việc được trả lương mức tối thiểu trở lên

Phúc Lợi Xã Hội

88% người tiêu dùng có ít nhất một chuyến đi chơi trong cộng đồng mỗi tuần
77% có một hoặc nhiều bạn bè cá nhân
91% người tiêu dùng chỉ di chuyển một lần hoặc hoàn toàn không di dời trong hai năm
99% có người trong nhà nói cùng một ngôn ngữ

Chăm Sóc Y Tế Và Nha Khoa

97% đã được chăm sóc y tế trong năm qua và đã đáp ứng nhu cầu của họ
88% đã được chăm sóc răng miệng trong năm qua và đã đáp ứng nhu cầu của họ

94% những người có tình trạng sức khỏe hoặc nha khoa được chăm sóc thích hợp đầy đủ

Hoàn Cảnh Cuộc Sống— không sống trong nhà của gia đình

89% thích sống tại nhà cộng đồng của họ
93% thích những người họ sống cùng tại nhà cộng đồng của họ
87% muốn tiếp tục sống trong ngôi nhà cộng đồng của họ

Sinh Hoạt Ban Ngày— cho những người tham dự một trường học, chương trình ban ngày, hoặc địa điểm làm việc

89% thích hoạt động trong ngày của họ
91% thích những người khi thực hiện hoạt động trong ngày của họ
91% người tiêu dùng trưởng thành chọn tiếp tục hoạt động trong ngày của họ

An Toàn Về Cảm Xúc/Tình Cảm

94% kể tên ai đó mà họ có thể nói chuyện khi không vui
88% luôn cảm thấy an toàn
81% cảm thấy hạnh phúc trong hầu hết thời gian
83% cảm thấy thoải mái khi nói với mọi người về những gì họ muốn trong phần lớn thời gian

Sở Dịch Vụ Phát Triển
Bộ Phận Công Nghệ Thông Tin
1215 O St
Sacramento, CA 95814
ĐT: (916) 653-3329
E-mail: DataX@dds.ca.gov
Trang mạng: www.dds.ca.gov

